

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC**

*(Ban hành theo Quyết định số 3537/QĐ-ĐHV ngày 22/12/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh)*

Mã số ngành đào tạo: 8140114

Nghệ An, 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	3
DANH SÁCH BẢNG.....	4
DANH SÁCH HÌNH.....	5
1. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	6
1.1. Trường Đại học Vinh	6
1.2. Giới thiệu về đơn vị đào tạo	9
1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo	12
1.3.1. Thông tin chung	12
1.3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo.....	13
1.3.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp	13
1.3.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp	13
2. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	16
2.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	16
2.2. Đối sánh chương trình đào tạo	19
3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	41
4. BẢNG PHÂN NHIỆM PLO CHO CÁC CLO	44
5. CẤU TRÚC VÀ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN.....	57
6. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN.....	62
6.1. Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục.....	62
6.2. Quản lý giáo dục và quản trị nhà trường.....	62
6.3. Quản trị nguồn lực trong giáo dục.....	62
6.4. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục.....	62
6.5. Những quan điểm tâm lý học hiện đại trong QLGD.....	62
6.6. Xã hội học giáo dục.....	63
6.7. Các mô hình quản lý giáo dục hiện đại	63
6.8. Giáo dục học so sánh.....	63
6.9. Kinh tế học giáo dục.....	63
6.10. Chính sách trong giáo dục	64
6.11. Đo lường và đánh giá trong giáo dục	64

6.12. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin trong QLGD.....	64
6.13. Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục trong bối cảnh hiện nay.....	64
6.14. Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục.....	65
6.15. Quản lý hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong nhà trường	65
6.16. Quản lý xây dựng văn hoá nhà trường	65
6.17. Quản lý phát triển chương trình giáo dục.....	65
6.18. Quản lý, tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp.....	66
6.19. Quản lý ứng dụng CNTT trong các cơ sở giáo dục.....	66
6.20. Xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục	66
6.21. Thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục	66
6.22. Quản lý tài chính, tài sản trong các CSGD theo hướng tự chủ	67
6.23. Quản lý chất lượng giáo dục	67
6.24. Luận văn.....	67
6.25. Thực tập và đồ án tốt nghiệp.....	68
7. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ	69
7.1. Đội ngũ giảng viên.....	69
7.2. Đội ngũ nhân viên	73
8. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ.....	74
8.1. Phần cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ đào tạo chung	74
8.2. Phần cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành QLGD	77
9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	78
9.1. Trách nhiệm của Khoa/Trường	78
9.2. Trách nhiệm của giảng viên	78
9.3. Trách nhiệm của học viên	78
10. NGÀY VÀ CẤP PHÊ DUYỆT	79
PHỤ LỤC 1. PHÂN NHIỆM PLO CHO CÁC HỌC PHẦN	80

DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Diễn giải
CTĐT	Chương trình đào tạo
CTDH	Chương trình dạy học
PO	Mục tiêu chương trình đào tạo
PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
CO	Mục tiêu học phần
CLO	Chuẩn đầu ra học phần
LLO	Chuẩn đầu ra bài học
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2. 1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT	16
Bảng 2. 2. CĐR cấp độ 3 của CTĐT	16
Bảng 5. 1. Ánh xạ các mô-đun của CTDH với CĐR của CTĐT	58
Bảng 5. 2. Ánh xạ giữa CĐR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy-học tập.....	59
Bảng 5. 3. Các hình thức đánh giá để đạt được CĐR của CTĐT.....	60

DANH SÁCH HÌNH

Hình 5. 1. Ma trận kỹ năng.....	61
---------------------------------	----

1. TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.1. Trường Đại học Vinh

Trường Đại học Vinh, tiền thân là Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh được thành lập theo Nghị định số 375/NĐ ngày 16 tháng 07 năm 1959 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và là đơn vị sự nghiệp, trực thuộc Bộ Giáo dục, có tư cách pháp nhân, có tài khoản, có con dấu và biểu tượng riêng. Ngày 28 tháng 08 năm 1962, Bộ trưởng Bộ Giáo dục ký Quyết định số 637/QĐ đổi tên Phân hiệu Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Sư phạm Vinh.

Tiền thân là trường đại học sư phạm với nhiệm vụ chính là đào tạo giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục nhưng trước những yêu cầu bức thiết về đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội nên từ cuối những năm 1980, Đảng ủy, Ban Giám hiệu đã quyết tâm đưa Trường trở thành một trung tâm đào tạo đa ngành. Từ năm 1991, ngoài việc tiếp tục duy trì, phát triển và hoàn thiện các ngành đào tạo sư phạm, Trường đã mở rộng và phát triển hàng chục mã ngành ngoài sư phạm để không ngừng đáp ứng các yêu cầu của xã hội về nhân lực trên các lĩnh vực: kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng, điện tử viễn thông, công nghệ thông tin,... Năm 2001, ghi nhận những nỗ lực và cố gắng của tập thể Nhà trường trong việc chuyển từ một trường đại học sư phạm trở thành một trường đại học đa ngành, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh. Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25 tháng 4 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ đã quy định nhiệm vụ của Trường Đại học Vinh là đào tạo giáo viên có trình độ đại học và từng bước mở thêm các ngành đào tạo khác phù hợp với khả năng của Trường và nhu cầu nhân lực của xã hội, NCKH phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tháng 7 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã bổ sung Trường Đại học Vinh vào danh sách xây dựng thành trường đại học trọng điểm Quốc gia. Ngay sau đó, Nhà trường đã ban hành Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Vinh giai đoạn 2011-2020 và tuyên bố sứ mạng: *Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu và ứng dụng, đào tạo đa ngành, đa cấp và đa hệ; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, thích ứng nhanh với thế giới việc làm, phục vụ tốt sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của vùng Bắc Trung Bộ và cả nước.*

Trong những năm đầu thế kỉ XXI, tình hình kinh tế - xã hội của khu vực và đất nước có nhiều biến chuyển. Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng nhiệm vụ phát triển Nghệ An đến năm 2020 chỉ rõ: *“Xây dựng Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc vào năm 2015, tạo cơ sở đến năm 2020 cơ bản trở thành một tỉnh công nghiệp; là trung tâm về tài chính, thương mại, du lịch, giáo*

đục - đào tạo, khoa học - công nghệ, y tế, văn hóa, thể thao, công nghiệp công nghệ cao của vùng Bắc Trung Bộ; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc xứ Nghệ; quốc phòng, an ninh vững mạnh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo". Như vậy, Nghệ An phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Nghệ An nói riêng và cả nước nói chung là rất cần thiết và cấp bách. Thực hiện Nghị quyết 29/NQ-TW Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo (năm 2013), Trường đã điều chỉnh sứ mạng thành: "*Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đa ngành, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm NCKH, ứng dụng và chuyển giao công nghệ*". Sứ mạng và mục tiêu của Trường được tuyên bố một cách rõ ràng, cụ thể phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trường và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Trước sự thay đổi nhanh chóng của đất nước, theo Quyết định số 3719/QĐ-ĐHV ngày 30 /12/2019, Nhà trường xác định sứ mạng: "*Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đại học đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; là trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, nghiên cứu khoa học giáo dục, khoa học cơ bản, ứng dụng và chuyển giao công nghệ hàng đầu của khu vực Bắc Trung Bộ và cả nước, luôn hướng tới sự thành đạt của người học*"; Tầm nhìn là: "*Trường Đại học Vinh trở thành Đại học Vinh trọng điểm quốc gia, thành viên của Mạng lưới các trường đại học ASEAN*". Tiếp đến, để thực hiện sự phát triển giáo dục đại học theo định hướng mới của đất nước giai đoạn 2021-2025, Hội đồng trường đã ban hành Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 18/10/2022 về sứ mạng: *Trường Đại học Vinh là CSGD đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển GD&ĐT của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế* ; Tầm nhìn là : "*Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045*". Như vậy, sứ mạng của Trường được xác định phù hợp, gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm, đến nay Nhà trường đã trở thành trường đại học đa ngành và đa lĩnh vực. Hiện nay, Trường Đại học Vinh là một trong tám trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; là một trong năm trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục của

cả nước; là một trong 10 trường tham gia Đề án Ngoại ngữ Quốc gia. Trường được công nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục vào năm 2017.

Hiện nay, Nhà trường đang đổi mới căn bản công tác tổ chức và quản lý; đẩy mạnh tái cấu trúc, ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các hoạt động; triển khai xây dựng Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2022 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045; triển khai thực hiện Chiến lược phát triển Khoa học và Công nghệ Trường Đại học Vinh giai đoạn 2018 - 2025; tiếp tục tổ chức tốt các hoạt động đào tạo; tổ chức triển khai xây dựng và phát triển CTĐT đại học chính quy và trình độ thạc sĩ tiếp cận CDIO (CDIO là viết tắt của cụm từ tiếng Anh Conceive - Design - Implement - Operate); phối hợp để các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, các nhà tuyển dụng tham gia vào quá trình đào tạo; nâng cao chất lượng công tác thực hành, thí nghiệm, thực tập nghề nghiệp cho sinh viên, học viên; thực hiện phong trào thi đua *"Đổi mới, sáng tạo trong dạy và học"*; hướng tới tự chủ đại học. Nhà trường đã và đang quyết tâm thực hiện tuyên bố sứ mạng *"Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục và đào tạo của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế"* và tầm nhìn *"Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á vào năm 2030, hướng đến top 1.000 đại học hàng đầu thế giới vào năm 2045"*, với mục tiêu tổng quát là tạo dựng môi trường học thuật tốt để hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân hướng tới sự thành công. Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, Nhà trường đã có những chính sách cụ thể nhằm nâng cao và đảm bảo chất lượng giáo dục, cụ thể Trường Đại học Vinh cam kết cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng cao, đảm bảo các công trình NCKH có chất lượng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu ứng dụng cho các tổ chức, địa phương bằng các biện pháp:

1. Không ngừng cải tiến chất lượng trên cơ sở đổi mới CTĐT và phương pháp dạy học;

2. Tạo môi trường học tập, nghiên cứu và điều kiện làm việc cho người học, giảng viên và cán bộ viên chức của Nhà trường, lấy người học làm trung tâm, đội ngũ giảng viên là nguồn lực cốt lõi trong hoạt động đào tạo và NCKH;

3. Thường xuyên đánh giá và cải tiến cách thức, phương pháp quản lý nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý hoạt động của Nhà trường.

Trường đã tiến hành tự đánh giá lần đầu vào năm 2016, được đánh giá ngoài cơ sở GDĐH vào năm 2017 và được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2017. Năm 2022, Nhà trường đã tiến hành tự đánh giá CSGD chu kỳ 2, cũng trong năm 2022 đã

được đánh giá ngoài CSGD và được Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục năm 2023. Từ kết quả tự đánh giá, đặc biệt là kết luận của Đoàn đánh giá ngoài năm các 2017 và 2023, Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động nhằm khắc phục các tồn tại mà báo cáo tự đánh giá cũng như báo cáo đánh giá ngoài chỉ ra. Đến nay, Trường đã chuyển sang một giai đoạn mới, giai đoạn được Chính phủ đưa vào danh sách các trường đại học trọng điểm. Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá nhằm thấy được một bức tranh toàn cảnh về một Trường Đại học Vinh đa ngành được đánh giá chân thực, toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng hướng tới đạt được yêu cầu đối với một trường đại học trọng điểm, hoàn thành trọng trách trước Nhà nước, trước Bộ Giáo dục và Đào tạo và trước xã hội.

1.2. Giới thiệu về đơn vị đào tạo

Khoa TLGD (Trường Sư phạm-Trường Đại học Vinh) được thành lập ngày 21/07/2021 theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 21 tháng 07 năm 2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh, với sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực giáo dục và cán bộ QLGD chất lượng cao cho các cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý nhà nước và toàn xã hội; trang bị kiến thức cơ bản về khoa học giáo dục, QLGD, bồi dưỡng năng lực ứng phó với các vấn đề mà giáo dục hiện đại đang phải đối mặt trong xu thế toàn cầu hóa, quốc tế hóa hiện nay; góp phần thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của công cuộc đổi mới giáo dục, xây dựng đất nước và hội nhập quốc tế.

Trường Sư phạm được thành lập theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐT ngày 21/7/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Vinh trên cơ sở sát nhập, tổ chức lại các đơn vị: Khoa Giáo dục, Viện Sư phạm Tự nhiên và Viện Sư phạm Xã hội. Theo đó, Khoa Giáo dục trước đây được tách thành 3 khoa: Khoa TLGD, Khoa Giáo dục mầm non và Khoa Giáo dục tiểu học. Như vậy, Khoa TLGD được chính thức thành lập trở thành một trong 12 khoa đào tạo của Trường sư phạm. Đến tháng 12 năm 2023, Khoa TLGD học có 15 cán bộ giảng dạy (trong đó có: 2 PGS.TS. GVCC; 9 TS.GVC; 11 tiến sĩ, 4 thạc sĩ, trong đó có 1 ThS đang đi học trình độ TS) và 2 giảng viên cơ hữu của trường ĐH Vinh đang kiêm. nhiệm, làm việc bán thời gian tại khoa, trong đó có 1 GS.TS.GCVC và 1 TS. GV.

Trong những năm qua, được sự hỗ trợ, động viên của Nhà trường, của Khoa Giáo dục trước đây và Khoa TLGD hiện nay, các cán bộ, giảng viên của Khoa đã không ngừng học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành QLGD có trình độ chuyên môn cao và nhiều kinh nghiệm. Đến tháng 1 năm 2024, Khoa TLGD có 15 cán bộ giảng dạy (2 PGS.TS; 9 tiến sĩ, 4 thạc sĩ) được đào tạo trong và ngoài nước.

Khoa TLGD đào tạo ngành QLGD 3 trình độ: đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ; Từ khi thành lập đến nay, Khoa Giáo dục trước đây và Khoa TLGD hiện nay đã đào tạo được hơn 2000 người học; trong đó: 139 cử nhân; hơn 1500 thạc sĩ và 35 tiến sĩ đã tốt nghiệp. Với phương châm chất lượng giáo dục phải được đặt lên hàng đầu, trong thời gian qua, tập thể cán bộ giảng dạy của Khoa luôn luôn nghiên cứu, đổi mới các phương pháp dạy và xây dựng hệ thống các học phần đáp ứng được thực tiễn cuộc sống, nhờ đó, chất lượng đầu ra của người học khá ổn định và từng bước được nâng cao. Tỷ lệ người học tốt nghiệp hàng năm cao. Các nhà tuyển dụng luôn đánh giá cao về năng lực chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm, thái độ, tác phong làm việc của người học sau khi tốt nghiệp.

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, hoạt động NCKH của Khoa Giáo dục trước đây và Khoa TLGD hiện nay đặc biệt được chú trọng và đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Hàng năm, Khoa đã phối hợp với các cơ sở đào tạo nhà giáo và cán bộ QLGD uy tín trong nước tổ chức các hội thảo khoa học và nhận được sự tham gia nhiệt tình của tất cả các giảng viên, học viên, sinh viên của Khoa. Nhiều giảng viên của Khoa đã biên soạn các giáo trình phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập; chủ trì và tham gia nhiều đề tài NCKH cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp Trường cùng nhiều bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành, góp phần giải quyết vấn đề lí luận và thực tiễn trong công tác đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ QLGD.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa đã xây dựng, định kỳ rà soát, bổ sung sứ mạng và mục tiêu cho ngành QLGD, phù hợp với từng giai đoạn, hướng tới sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường. Mục tiêu CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLGD được xác định rõ ràng, cụ thể. Từ năm 2022, với việc xây dựng và phát triển CTĐT trình độ thạc sĩ theo hướng tiếp cận CDIO, mục tiêu tổng quát của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLGD xác định: *Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục theo định hướng nghiên cứu có kiến thức nền tảng về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục và quản lý giáo dục trong bối cảnh đổi mới quản lý giáo dục Việt Nam và hội nhập quốc tế.* Mục tiêu cụ thể của CTĐT được xác định: *(1) Vận dụng được những kiến thức khoa học giáo dục hiện đại và chuyên sâu về khoa học quản lý giáo dục vào thực tiễn nghề nghiệp; (2) Phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn quản lý giáo dục, thực hiện lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, đánh giá trong quản lý giáo dục; (3) Thực hiện đúng các quy định về chuẩn mực đạo đức nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn mực trong nghiên cứu khoa học và các hoạt động giáo dục; có ảnh hưởng tích cực tới nhà giáo, cán bộ quản lý, người học và cộng đồng; (4) Phát triển được*

năng lực quản trị nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục; phát triển các mối quan hệ trong giáo dục; chủ động thích ứng với các xu thế đổi mới giáo dục và quản lý giáo dục. Có thể nói, mục tiêu của CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLGD đã cụ thể hoá sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường khi hướng tới xây dựng đội ngũ nhân lực có chất lượng, có khả năng hành nghề trong các lĩnh vực có liên quan đến QLGD.

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT được xác định rõ ràng, súc tích, phản ánh được mục tiêu của CTĐT. CĐR của CTĐT đã nêu được cụ thể kiến thức, kỹ năng và triển vọng việc làm trong tương lai cho người học. CĐR của CTĐT được xây dựng có sự tham gia và đóng góp ý kiến của các bên liên quan (các chuyên gia trong lĩnh vực giáo dục, QLGD, nhà sử dụng lao động, giảng viên, người học, cựu người học), được rà soát, điều chỉnh hàng năm và được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau.

Bản mô tả CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLGD có đủ các nội dung, thông tin và được cập nhật, tích hợp những vấn đề mới nhất có liên quan ít nhất 2 năm/lần. 100% đề cương học phần trong CTĐT có đầy đủ nội dung cần thiết, bao gồm: thông tin giảng viên, mô tả học phần, nội dung giảng dạy, hình thức tổ chức dạy học và hình thức kiểm tra đánh giá. Tất cả các đề cương học phần được định kì bổ sung, điều chỉnh, cập nhật, đặc biệt là cập nhật về nội dung học phần, danh mục tài liệu hàng năm. Bản mô tả CTĐT cùng với tất cả đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau. Các bên liên quan, bao gồm: cán bộ, giảng viên, người học, cựu người học, nhà sử dụng lao động đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện.

Khoa TLGD có đội ngũ cán bộ, giảng viên đảm bảo chất lượng, có cơ cấu hợp lý, đáp ứng được yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động khác. Nhà trường đã xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ, động viên cán bộ, giảng viên của khoa học tập nâng cao trình độ để thực hiện tốt hơn nhiệm vụ được giao. Đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành QLGD có trình độ chuyên môn cao, có kinh nghiệm phong phú trong công tác.

Khoa TLGD đã đẩy mạnh hoạt động NCKH, chủ động triển khai các hoạt động NCKH gắn với quá trình đào tạo. Hầu hết, các giảng viên đều đã chủ trì hoặc tham gia các đề tài NCKH các cấp. 100% các đề tài hoàn thành đúng thời hạn, có nhiều đề tài có chất lượng tốt và xuất sắc. Hàng năm, các bài báo của Khoa đều tăng và khoa đã có những bài báo công bố quốc tế. Thông qua hoạt động NCKH, năng lực của cán bộ, giảng viên của Khoa đã được nâng cao.

Thư viện, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Nhà trường ngày càng được bổ sung về số lượng, nâng cao về chất lượng và đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của công

tác đào tạo, NCKH của ngành QLGD. Thư viện Trường Đại học Vinh được quản lý bằng phần mềm và mạng máy tính, người học và giảng viên đều có thể tra cứu tài liệu cần thiết từ mạng LAN và mạng Internet. Hệ thống phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành máy tính, kí túc xá cho người học... đã được xây dựng đúng quy định và đảm bảo chất lượng. Trang thiết bị của Trường đã cơ bản đáp ứng công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của ngành QLGD.

1.3. Giới thiệu về ngành đào tạo

1.3.1. Thông tin chung

1.	Tên ngành đào tạo:	Quản lý giáo dục
2.	Mã số ngành đào tạo:	8140114
3.	Trình độ đào tạo:	Thạc sĩ
4.	Thời gian đào tạo:	2 năm
5.	Tên văn bằng tốt nghiệp:	Thạc sĩ Quản lý giáo dục
6.	Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:	Khoa Tâm lý-Giáo dục
7.	Hình thức đào tạo:	Chính quy
8.	Số tín chỉ yêu cầu:	61
9.	Thang điểm:	4
10.	Ngôn ngữ sử dụng:	Tiếng Việt
11.	Ngày tháng ban hành:	
12.	Phiên bản chỉnh sửa:	

Hệ đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục (QLGD) của Trường Đại học Vinh được Bộ GD&ĐT cho phép đào tạo từ năm 2003 Trước khi xây dựng CTĐT, tổ chức tuyển sinh và đào tạo, Nhà trường đã xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT. Mục tiêu và CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành QLGD gắn kết Nhà trường, ngành đào tạo với nhu cầu đào tạo của xã hội, được xác định rõ ràng. CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành QLGD là một trong những yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo của ngành, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong giáo dục. Vì vậy, khi xây dựng mục tiêu và CĐR của CTĐT, khoa TLGD đã căn cứ trên tầm nhìn sứ mạng của Nhà trường và không tách khỏi mục tiêu chung của giáo dục đại học đã quy định tại Luật giáo dục đại học, có sự đóng góp ý kiến các bên liên quan. CĐR của CTĐT thạc sĩ ngành QLGD được khoa TLGD định kỳ được rà soát, cập nhật theo quy trình chung của Trường.

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành QLGD học hiện nay bao gồm 16 học phần, 61 tín chỉ. Các học phần được thiết kế đa dạng theo hướng cung cấp kiến thức lý thuyết,

kỹ năng thực hành, đồng thời tăng cường rèn luyện khả năng tư duy, làm việc độc lập; có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp của mỗi học phần nhằm đạt được CDR. CTĐT được thiết kế đáp ứng CDR ngành QLGD; được định kì rà soát, chỉnh sửa, bổ sung và có sự tham gia của các bên liên quan.

1.3.2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu tổng quát: Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục (định hướng nghiên cứu và ứng dụng) có kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý giáo dục, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục, có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu bậc tiến sĩ.	
Mục tiêu cụ thể: Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục, người học có thể:	
PO1.	Vận dụng được những kiến thức khoa học quản lý giáo dục hiện đại vào thực tiễn nghề nghiệp
PO2.	Thể hiện được phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong hoạt động quản lý giáo dục.
PO3:	Phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn quản lý giáo dục.
PO4:	Phát triển được năng lực quản trị nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục; chủ động thích ứng với các xu thế đổi mới trong giáo dục và quản lý giáo dục.

1.3.4. Vị trí, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành QLGD có khả năng làm việc ở các vị trí công việc sau:

- CBQL lãnh đạo và chuyên viên ở các tổ chức, cơ quan QLGD, CSGD và đào tạo, viện nghiên cứu giáo dục
- CBQL nhà trường (Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa, Tổ trưởng chuyên môn, Tổ phó chuyên môn và những vị trí việc làm tương đương)
- CBQL lãnh đạo và chuyên viên trong các cơ quan quản lý về giáo dục, tổ chức thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
- Cán bộ nghiên cứu, quản lý và điều hành NCKH và QLGD ở các Viện nghiên cứu, tổ chức chuyên về hoạt động liên quan tới giáo dục

1.3.5. Tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1.3.5.1. Tuyển sinh

1.3.5.1.1. Phương thức tuyển sinh: xét tuyển

1.3.5.1.2. Đối tượng dự tuyển: công dân Việt Nam hoặc công dân nước ngoài

1.3.5.1.3. Điều kiện dự tuyển:

a. Về văn bằng: Người dự tuyển cần thoả mãn một trong các điều kiện sau:

- Đã có bằng tốt nghiệp hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển

- Đã có bằng tốt nghiệp hoặc quyết định công nhận tốt nghiệp đại học ngành khác với ngành phù hợp và đã đạt kết quả các học phần bổ sung kiến thức theo quy định của Trường ĐH Vinh

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, người dự tuyển phải có hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập nghiên cứu.

b. Về ngoại ngữ: thí sinh đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ khi có một trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ ĐH trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ ĐH trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài

- Có 1 trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ Thạc sĩ được ban hành theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển

- Thí sinh dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký phải đạt trình độ tiếng Việt từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học mà CTĐT được giảng dạy bằng tiếng Việt

1.3.5.1.4. Về sức khoẻ: có đủ sức khoẻ để học tập

1.3.5.1.5. Về lý lịch bản thân: rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hoặc không trong thời gian thi hành án hình sự; sơ yếu lý lịch được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận

1.3.5.1.6. Về hồ sơ và lệ phí dự tuyển: nộp đầy đủ và đúng hạn theo quy định của Trường ĐH Vinh

1.3.5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Điều kiện xét, công nhận tốt nghiệp được quy định theo Quy chế đào tạo của Trường Đại học Vinh. Học viên đủ các điều kiện sau thì được xét và công nhận tốt nghiệp:

- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức bị đình chỉ học tập;

- Tích lũy đủ 61 tín chỉ của CTĐT;
- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;
- Đạt yêu cầu về trình độ ngoại ngữ theo quy định và hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Trường.

2. CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.1. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

CĐR	Mô tả Chuẩn đầu ra
PLO1.1.	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Quản lý giáo dục
PLO1.2.	Kiến thức chuyên sâu về Quản lý giáo dục
PLO2.1.	Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp
PLO2.2.	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp
PLO3.1.	Làm việc nhóm
PLO3.2.	Giao tiếp
PLO4.1.	Bồi dưỡng
PLO4.2.	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành

Bảng 2. 1. Mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR của CTĐT

Mục tiêu đào tạo	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
PO1	✓	✓						
PO2			✓	✓				
PO3					✓	✓		
PO4							✓	✓

Bảng 2. 2. CĐR cấp độ 3 của CTĐT

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) Sau khi hoàn thành CTĐT ngành Quản lý giáo dục, người học có khả năng:	Điểm NL cần đạt {Mức năng lực}
I. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành		
1.1	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Quản lý Giáo dục	
1.1.1	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo	2,5 (K3)
1.1.2	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành khoa học giáo dục và Quản lý giáo dục	2,5 (K3)
1.2	Kiến thức chuyên sâu về Quản lý giáo dục	
1.2.1	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Quản lý giáo dục	2,5 (K3)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) Sau khi hoàn thành CTĐT ngành Quản lý giáo dục, người học có khả năng:	Điểm NL cần đạt {Mức năng lực}
II. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		
2.1	Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp	
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2,5 (S3)
2.1.2	Áp dụng được các quy trình quản lý vào các nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn hoạt động	2,5 (S3)
2.2	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp	
2.2.1	Tôn trọng liêm chính khoa học	2,5 (A3)
2.2.2	Tôn trọng các quy định trong học tập và thực hành hoạt động quản lý giáo dục	2,5 (A3)
III. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp		
3.1	Làm việc nhóm	
3.1.1	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động quản lý giáo dục	2,5 (S3)
3.1.2	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	2,5 (S3)
3.2	Giao tiếp	
3.2.1.	Trình bày được các công trình khoa học theo thông lệ quốc tế	2,5 (S3)
3.2.2.	Áp dụng được kỹ năng tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp	2,5 (S3)
IV. Hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, vận hành kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học		
4.1.	Bối cảnh	
4.1.1	Phân tích được dữ liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục	3,5 (S4)
4.2.	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành	
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực	2,5 (S3)

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO) Sau khi hoàn thành CTĐT ngành Quản lý giáo dục, người học có khả năng:	Điểm NL cần đạt {Mức năng lực}
	Quản lý giáo dục	
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục một cách khoa học	2,5 (S3)
4.2.3.	Triển khai các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý giáo dục	2,5 (S3)
4.2.4.	Đánh giá được các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục. và đưa ra các giải pháp cải tiến	3,5 (S4)

2.2. Đối sánh chương trình đào tạo

2.2.1. Đối sánh với khung trình độ quốc gia

KHUNG CHUẨN ĐẦU RA NGÀNH QUẢN LÝ GIÁO DỤC			Sự tương thích với Khung năng lực QGVN
KÝ HIỆU	CHỦ ĐỀ	Mức độ năng lực tối thiểu	
PHẦN 1	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH		
PLO1.1	Kiến thức chung và kiến thức cơ sở ngành Quản lý giáo dục		- Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.
1.1.1.	Áp dụng được các kiến thức chung về triết học, nghiên cứu khoa học và đổi mới sáng tạo	2.5	
1.1.2.	Vận dụng được các kiến thức cơ sở ngành khoa học giáo dục và Quản lý giáo dục	2.5	
PLO1.2	Phân tích & Đánh giá được thực tiễn bối cảnh quản lý giáo dục		
1.2.1.	Vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về Quản lý giáo dục	2.5	
PHẦN 2	KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP		
PLO2.1.	Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		- Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp. - Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.
2.1.1	Áp dụng được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề	2.5	

			- Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.
2.1.2.	Áp dụng được các quy trình quản lý vào các nghiên cứu, ứng dụng thực tiễn hoạt động	2.5	
PLO2.2.	Phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp		
2.2.1.	Tôn trọng liêm chính khoa học	2.5	
2.2.2.	Tôn trọng các quy định trong học tập và thực hành hoạt động quản lý giáo dục	2.5	
PHẦN 3	KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP		
PLO3.1.	Làm việc nhóm		
3.1.1.	Thành thạo làm việc nhóm trong giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động quản lý giáo dục	3,5	- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.
3.1.2.	Vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn	3,5	- Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm. - Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định
PLO3.2.	Giao tiếp		
3.2.1.	Trình bày được các công trình khoa học theo thông lệ quốc tế	3,5	

3.2.2.	Áp dụng được kỹ năng tiếng Anh tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp	2,5	- Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam
PHẦN 4	Hình thành ý tưởng, thiết kế, tổ chức, vận hành kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học		
PLO4.1.	Bối cảnh		
4.1.1.	Phân tích được dữ liệu về bối cảnh để rút ra tính cấp thiết cho các vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục	3.5	
PLO4.2.	Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành		. - Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.
4.2.1.	Đề xuất được các vấn đề nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục	2.5	- Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.
4.2.2.	Thiết kế được các bước triển khai vấn đề nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục một cách khoa học	2.5	- Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.
4.2.3	Triển khai các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và rút ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực quản lý giáo dục	2.5	
4.2.4	Đánh giá được các kết quả nghiên cứu, ứng dụng trong lĩnh vực Quản lý giáo dục. và đưa ra các giải pháp cải tiến	3.5	- Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động. - Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác

2.2.2. Đối sánh CTĐT trong nước

TT	CĐR	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường ĐHSPT Thái Nguyên	Trường ĐHSPT Huế
1	KIẾN THỨC	<p>KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH VÀ CHUYÊN NGÀNH</p> <p>- Vận dụng kiến thức nâng cao về triết học Mác Lê nin, lý thuyết quản trị hiện đại và kiến thức liên ngành trong các vấn đề trong lĩnh vực quản lý giáo dục.</p> <p>+ Vận dụng kiến thức chính trị, văn hóa - xã hội, tâm lý - giáo dục và pháp luật để nghiên cứu, phân tích các vấn đề thực tiễn về quản lý giáo dục</p> <p>+ Vận dụng được các lý thuyết quản lý giáo dục hiện</p>	<p>VỀ KIẾN THỨC:</p> <p>- Vận dụng thế giới quan và phương pháp luận khoa học, phương pháp tư duy logic để học tập, nghiên cứu suốt đời</p> <p>- Tổng hợp các lý thuyết kinh tế, quản lý hiện đại, các kiến thức nền tảng và chuyên sâu về thuyết quản lý giáo dục để đưa ra các quyết định</p> <p>- Tổng hợp kiến thức liên ngành để nhận diện các hoạt động quản lý giáo dục.</p>	<p>VỀ KIẾN THỨC:</p> <p>- Hệ thống các kiến thức chuyên sâu về các hoạt động chức năng trong thuyết quản lý giáo dục</p> <p>- Hệ thống các lý thuyết quản lý giáo dục</p> <p>- Kiến thức cập nhật về các mô hình quản lý giáo dục trên thế giới</p> <p>- Tư duy phân tích và giải quyết vấn đề trong khoa học quản lý giáo dục</p>	<p>VỀ KIẾN THỨC</p> <p>- Nắm vững cơ sở lý luận và vận dụng được các vấn đề lịch sử triết học, triết học Mác - Lênin vào phân tích, đánh giá vấn đề thực tiễn đất nước, thực tiễn quản lý tổ chức, thực tiễn quản lý nhà nước đối với các lĩnh vực kinh tế - xã hội trong thời kỳ đổi mới.</p> <p>- Nắm vững được các lý thuyết nền tảng về giáo dục và quản lý giáo dục giải thích, đánh giá tình hình giáo dục và quản lý giáo dục và giải thích hành vi của tổ chức và cá nhân.</p>

TT	CDR	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường ĐHSPT Thái Nguyên	Trường ĐHSPT Huế
		<p>đại vào thực tiễn giáo dục động quản lý giáo dục.</p> <p>+ Vận dụng được các lý thuyết quản lý giáo dục hiện đại vào thực tiễn giáo dục</p> <p>- Phân tích & Đánh giá được thực tiễn bối cảnh quản lý giáo dục</p> <p>+ Phân tích được bối cảnh của hoạt động quản lý giáo dục</p> <p>+ Đánh giá được bối cảnh của hoạt động quản lý giáo dục</p>			<p>- Nắm vững, vận dụng được các chức năng cơ bản của quản lý giáo dục. Nắm vững nguyên lý hoạt động và phối hợp giữa các chức năng cơ bản, từ đó tích hợp trong công tác lãnh đạo và hoạch định chiến lược phù hợp để đạt được mục tiêu của tổ chức.</p> <p>- Vận dụng các kiến thức chuyên sâu về quản lý nhằm nâng cao năng lực quản trị; từ đó vận dụng các kiến thức trong thực tiễn hoạt động quản lý giáo dục</p>
2	PHẨM CHẤT KỸ NĂNG	KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP - Phát hiện được các vấn đề	KỸ NĂNG - Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá vấn đề và ra quyết định;	KỸ NĂNG - Nhận diện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong quá trình điều hành doanh nghiệp	KỸ NĂNG - Có kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả, thích ứng tốt

TT	CDR	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường ĐHSPT Thái Nguyên	Trường ĐHSPT Huế
	NĂNG LỰC	<p>trong thực tiễn quản lý giáo dục</p> <p>+ Vận dụng tư duy phản biện, kỹ năng phân tích các vấn đề trong thực tiễn quản lý giáo dục</p> <p>- Thể hiện được tính trung thực, trách nhiệm trong hoạt động quản lý giáo dục</p> <p>+ Thể hiện chuẩn mực đạo đức nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; chuẩn mực trong nghiên cứu khoa học</p> <p>+ Thể hiện trách nhiệm trong hoạt động quản lý giáo dục</p>	<p>- Có kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, nghiên cứu độc lập nhằm giải quyết, tư vấn các vấn đề thực tiễn</p> <p>- Có kỹ năng lãnh đạo, tổ chức và quản lý trong môi trường. giáo dục</p> <p>- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, kỹ năng đàm phán, thuyết phục, kết nối;</p> <p>- Có kỹ năng Tiếng Anh đạt trình độ 4/6 theo khung năng lực 6 bậc dành cho Việt Nam;</p> <p>- Có kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin theo yêu cầu của Bộ Thông tin và truyền thông ban hành</p>	<p>một cách hiệu quả và/hoặc khám phá tri thức mới trong quá trình nghiên cứu khoa học.</p> <p>- Phân tích và đánh giá một cách khoa học, sáng tạo các kiến thức chuyên ngành để áp dụng vào thực tiễn quản lý, điều hành các đơn vị hoặc trong quá trình thực hiện các công trình nghiên cứu khoa học</p> <p>- Tiến hành các nghiên cứu độc lập có tính chất sáng tạo cao để đưa ra các quyết định giúp điều hành cơ sở giáo dục tốt hơn</p>	<p>với sự thay đổi của môi trường giáo dục</p> <p>- Có kỹ năng nhận dạng vấn đề; tìm kiếm, thu thập, tổng hợp, phân loại và phân tích thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề về quản lý giáo dục một cách khoa học, hiệu quả.</p> <p>- Có kỹ năng tổ chức, trao đổi, thảo luận, hướng dẫn, quản lý và quản lý các hoạt động giáo dục</p> <p>- Có kỹ năng ứng dụng công nghệ một cách linh hoạt, sáng tạo trong các hoạt động quản trị nói chung, cụ thể trong các hoạt động quản lý giáo dục. Hình thành và sử dụng thành thạo các kỹ năng</p>

TT	CDR	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường ĐHSPT Thái Nguyên	Trường ĐHSPT Huế
		<p>KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP Vận dụng kỹ năng làm việc độc lập, hợp tác và lãnh đạo trong lĩnh vực quản lý giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp - Thể hiện kỹ năng giao tiếp có hiệu quả khi tham gia các hoạt động quản lý giáo dục 	<p>VỀ NĂNG LỰC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM/ CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực tự nghiên cứu, sáng tạo, đổi mới trong quản lý giáo dục - Có năng lực thích nghi, tự định hướng, dẫn dắt; - Có bản lĩnh vượt qua các khó khăn, thử thách và có trách nhiệm đối với cá nhân, tập thể cũng như ý thức phục vụ cộng đồng. 	<p>CƠ HỘI NGHỀ NGHIỆP</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà quản lý trong các cơ sở giáo dục, tổ chức - Tự khởi nghiệp quản lý - Quản lý chiến lược hay quản lý mục tiêu tổ chức tư nhân - Nhà quản lý hoặc tư vấn chính sách trong các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế xã hội 	<p>của nhà lãnh đạo/quản lý tổ chức/ đáp ứng yêu cầu quản lý giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4 trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. <p>NĂNG LỰC TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy tổng hợp, có năng lực nghiên cứu, tích lũy và rút kinh nghiệm, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề; quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động quản lý giáo dục - Có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi và có

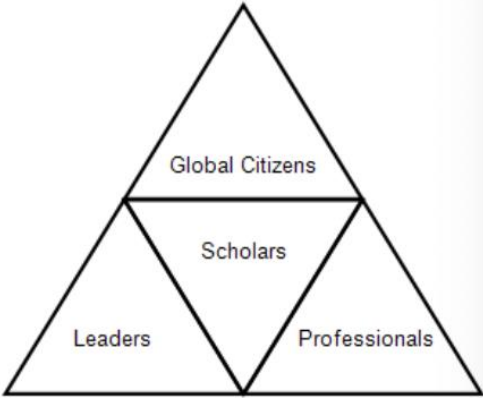
TT	CDR	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường ĐHSPT Thái Nguyên	Trường ĐHSPT Huế
		<ul style="list-style-type: none"> - Thể hiện kỹ năng làm việc nhóm sáng tạo khi tham gia các hoạt động quản lý giáo dục - Vận dụng kỹ năng giao tiếp và truyền thông để thực thi vai trò thông tin và vai trò xã hội trong hoạt động quản lý giáo dục - Vận dụng được năng lực thông tin và truyền thông cho tập thể và cá nhân, vận hành hiệu quả các phương pháp truyền thông trong hoạt động quản lý giáo dục - Ứng dụng ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trong hoạt động nghề nghiệp <p>HÌNH THÀNH Ý TƯỞNG,</p>			<p>năng lực thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và CMCN4.0.</p>

TT	CDR	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Trường ĐHSP Huế
		<p>THIẾT KẾ, TRIỂN KHAI, VẬN HÀNH CÁC VẤN ĐỀ TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ GIÁO DỤC</p> <p>Phân tích được bối cảnh và xu hướng phát triển của giáo dục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhận diện được bối cảnh tác động đến hoạt động nghề nghiệp - Phối hợp với các cấp quản lý để phác thảo và xây dựng các mô hình giáo dục và quản lý giáo dục - Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch, thực thi và đánh giá, điều chỉnh các hoạt động quản lý giáo dục; thực hiện đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực giáo dục 			

TT	CDR	Trường Đại học Vinh	Trường Đại học Đồng Tháp	Trường ĐHSP Thái Nguyên	Trường ĐHSP Huế
		<ul style="list-style-type: none"> - Hình thành và thiết kế ý tưởng giải quyết các vấn đề quản lý giáo dục - Hoạch định, tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý giáo dục - Triển khai các hoạt động quản lý giáo dục - Đánh giá, cải tiến các hoạt động quản lý giáo dục 			

2.2.3. Đối sánh CTĐT nước ngoài

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
Mục tiêu chung	Chương trình giúp học viên phát triển và nâng cao hiểu biết về chính sách giáo dục, hoạt động quản lý giáo dục và nghiên cứu khoa học giáo dục. Học viên sẽ được phát triển kiến thức và kỹ năng mang tính lý thuyết nhằm dẫn dắt hoạt động cải tiến chất lượng, thúc đẩy công bằng xã hội trong tổ chức. Học viên được tham gia vào các ý tưởng và hoạt động tác nghiệp liên quan tới quản lý và lãnh đạo sự thay đổi trong tổ chức dưới những góc nhìn đa dạng, mang tính định hướng tương lai.	Người học tốt nghiệp chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản lý giáo dục theo định hướng nghiên cứu có kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý giáo dục, có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo, hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và vận hành các hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục, có khả năng tiếp tục học tập, nghiên cứu bậc tiến sĩ.	CTĐT được thiết kế nhằm cung cấp cho các học viên đang đảm nhận vai trò lãnh đạo giáo dục những học thuyết phát triển giáo dục hiện nay, các phương pháp cũng như thực tiễn quản lý và lãnh đạo giáo dục, giúp học viên lãnh đạo các tổ chức giáo dục mà mình đang công tác một cách hiệu quả.

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
Mục tiêu cụ thể			
	1. Thể hiện được sự ảnh hưởng, sự vượt trội và khác biệt trong lĩnh vực công tác	PO1. Vận dụng được những kiến thức khoa học quản lý giáo dục hiện đại vào thực tiễn nghề nghiệp	1. Thể hiện năng lực bậc cao trong việc nhận diện và đàm phán liên quan tới các giá trị gây tranh cãi cũng như thực tiễn đạo đức trong giáo dục (vai trò: công dân toàn cầu, chuyên gia, lãnh đạo)
	2. Có tầm nhìn, có tinh thần đổi mới sáng tạo	PO2. Thể hiện được phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp trong hoạt động quản lý giáo dục	2. Thể hiện hiểu biết chuyên sâu về lãnh đạo và quản lý giáo dục, đặc biệt đối với lĩnh vực và chuyên ngành mà học viên đang hoạt động; có khả năng tổng hợp và ứng dụng các nguyên tắc và kỹ năng tác nghiệp trong những môi trường mới hoặc

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
			có tính chất phức tạp (vai trò: công dân toàn cầu, chuyên gia, lãnh đạo, học giả)
	3. Thể hiện được nhiều ý tưởng và giá trị bao gồm nhận thức sâu sắc về công bằng xã hội	PO3. Phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn quản lý giáo dục	3. Thể hiện tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề (vai trò: công dân toàn cầu, học giả, chuyên gia)
	4. Có khả năng cao được tuyển dụng ở các vị trí liên quan trên phạm vi toàn cầu	PO4. Phát triển được năng lực quản trị nhà trường, xây dựng môi trường giáo dục; chủ động thích ứng với thực tiễn đổi mới giáo dục và quản lý giáo dục.	4. Hiểu biết chuyên sâu về các khía cạnh quốc tế liên quan tới lĩnh vực giáo dục (vai trò: công dân toàn cầu)
	5. Có khả năng thích nghi và trở thành lãnh đạo trong tổ chức cũng như trong cộng đồng		5. Hiểu biết sâu về học tập dựa trên nghiên cứu (research-based learning), có khả năng lập kế hoạch, phân tích, trình bày, thực thi và đánh giá các hoạt động phức tạp, góp phần vào thực tiễn nâng cao của chuyên ngành (vai trò: lãnh đạo, học giả, chuyên gia)
			6. Giao tiếp hiệu quả với các bên liên quan, có khả năng làm việc độc lập và hợp tác theo nhóm (vai trò: công dân toàn cầu, học giả, chuyên gia, lãnh đạo)
Thời gian đào tạo	1 năm (full time) 2-3 năm (part time)	2 năm	1-2 năm (full time) 2-4 năm (part time)

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
Hình thức đào tạo	Trực tiếp		Trực tiếp
	Trực tuyến		Trực tuyến
Đợt tuyển sinh	Tháng 7	Tháng 3	Tháng 3
		Tháng 9	Tháng 7
Điều kiện tối thiểu đầu vào	<ul style="list-style-type: none"> - Tốt nghiệp cử nhân giáo dục hoặc các ngành liên quan Những hồ sơ có điểm tốt nghiệp thấp hơn so với yêu cầu đầu vào, học viên cần có 1 trong những điều kiện sau: - Ít nhất 1 năm kinh nghiệm trong môi trường giáo dục - Đã có 1 bằng thạc sĩ ngành phù hợp 		<ul style="list-style-type: none"> - Bằng cử nhân hoặc một chứng chỉ dạy học sau đại học (hoặc) Chứng chỉ đào tạo giáo viên hệ VLVH
Số tín chỉ	180	61	48
			<ul style="list-style-type: none"> 1. HP chuyên ngành (12TC) 2. HP tự chọn chuyên ngành (12TC) 3. Đồ án (6TC) hoặc khoá luận (12TC) 4. HP phương pháp NCKH (6TC) 5. HP tự chọn trong ngành giáo dục (12TC) nếu đã lựa chọn đồ án (6TC) hoặc HP tự chọn trong ngành giáo dục (6TC) nếu đã lựa chọn khoá luận (12TC)

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
Học phần	Học phần bắt buộc (140TC)	Học phần chung	Học phần chuyên ngành (12TC)
	1. Nhập môn nghiên cứu giáo dục (20TC) <i>Introduction to educational inquiry</i>		1. Lý thuyết tổ chức trong giáo dục (6TC)
	2. Chất lượng và cải tiến trong giáo dục (20TC) <i>Quality and improvement in education</i>		2. Lý thuyết quản lý lãnh đạo, nghiên cứu và thực tiễn (6TC)
	3. Chính sách giáo dục trong bối cảnh toàn cầu (20TC) <i>Education policy in a global context</i>		
	4. Quản lý và lãnh đạo sự thay đổi (20TC) <i>Leading and managing change</i>		
	5. Luận văn (60TC) <i>Dissertation</i>		
	Học phần tự chọn (Lựa chọn 40TC)		Học phần tự chọn chuyên ngành (12TC)
	1. Kiểm tra đánh giá trong nhà trường (20TC) <i>Assessments in schools</i>		1. Huấn luyện và bồi dưỡng trong quản lý giáo dục (6TC) <i>Coaching and Mentoring in Educational Leadership</i>
	2. Lý thuyết và thực tiễn về tự kỷ (20TC) <i>Autism in theory and practice</i>		2. Lãnh đạo sự thay đổi trong giáo dục (6TC)

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
			<i>Leading Educational Change</i>
	3. Não bộ, tâm trí và giáo dục (20TC) <i>Brain, mind and education</i>		3. Học tập bồi dưỡng đối với giáo viên (6TC) <i>Teacher Learning</i>
	4. Sức khỏe tâm thần của người trẻ và trẻ em trong bối cảnh giáo dục (20TC) <i>Children and young people's mental health and wellbeing in educational contexts</i>		4. Hoạt động lãnh đạo đối với giáo viên (6TC) <i>Teacher Leadership</i>
	5. Học toán ở trẻ-nghiên cứu trên góc độ nhà trường (20TC) <i>Children learning mathematics-School-based inquiry</i>		5. Lãnh đạo hướng dẫn (6TC) <i>Instructional Leadership</i>
	6. Biến đổi khí hậu và giáo dục (20TC) <i>Climate change and education</i>		Học phần phương pháp NCKH (6TC)
	7. Khoa học thần kinh nhận thức và thực hành lớp học (20TC) <i>Cognitive neuroscience and classroom practice</i>		Nghiên cứu giáo dục (6TC) <i>Educational Research</i>
	8. Nhận thức và học tập (10TC) <i>Cognition and learning</i>		Đề án (chọn 1 trong 2)

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
	9. Thực trạng toàn cầu về giáo dục hoà nhập và giáo dục đặc biệt (20TC) <i>Controversial issues in special and inclusive education</i>		Đồ án (6TC) <i>Project</i>
	10. Quan điểm hiện đại về học tập (20TC) <i>Contemporary perspectives on learning</i>		Khoá luận (6TC) <i>Minor Thesis</i>
	11. Tư vấn cho người học với các vấn đề về xã hội, cảm xúc và sức khoẻ tâm thần (20TC) <i>Counselling learners with social, emotional and mental health needs</i>		Học phần tự chọn trong ngành giáo dục 1. Chọn 12TC nếu đã thực hiện 6TC Đồ án ở trên 2. Chọn 6TC nếu đã thực hiện khoá luận 12TC ở trên
	12. Thực trạng về ngôn ngữ, giáo dục và tính di động toàn cầu (20TC) <i>Current issues in language, education and global mobility</i>		1. Nghiên cứu định lượng nâng cao (6TC) <i>Advanced Quantitative Research</i>
	13. Thiết kế và phát triển chương trình toán học (20TC) <i>Curriculum design and development in school mathematics</i>		2. Quản lý hành vi của học sinh cá biệt (6TC) <i>Behaviour Management of Exceptional Students</i>
	14. Thiết kế công nghệ dành cho học tập (20TC)		3. Phương pháp dạy học đối với trẻ có tỷ lệ mắc khuyết tật cao (6TC)

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
	<i>Designing technologies for learning</i>		<i>Teaching Methods for High Incidence Disabilities</i>
	15. Tâm lý học phát triển (10TC) <i>Developmental psychology</i>		4. Thiếu năng trí tuệ (6TC) <i>Intellectual Disabilities</i>
	16. Giáo dục và sự phát triển toàn cầu (20TC) <i>Education and international development</i>		5. Rối loạn phổ tự kỷ: thực tiễn trong giáo dục (6TC) <i>Autism Spectrum Disorder: Educational Practices</i>
	17. Giáo dục, sự bất bình đẳng và công bằng xã hội (20TC) <i>Education, inequality and social justice</i>		6. Chương trình đào tạo và kiểm tra đánh giá (6TC) <i>Curriculum and Assessment</i>
	18. Giáo dục trong thời đại thay đổi xã hội và công nghệ (20TC) <i>Education in a time of social and technological change</i>		7. Nghiên cứu định tính nâng cao (6TC) <i>Advanced Qualitative Research</i>
	19. Giáo dục, hoà bình và tính bền vững (20TC) <i>Education, peace and sustainability</i>		8. Nâng cao hoạt động học tập của sinh viên trong giáo dục đại học (6TC) <i>Enhancing Student Learning in Higher Education</i>
	20. Nghiên cứu hành động giáo dục (20TC) <i>Educational action research</i>		9. Thiết kế hoạt động học tập trong giáo dục đại học (6TC)

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
			<i>Educational Design for Learning in Higher Education</i>
	21. Tương lai giáo dục (20TC) <i>Educational futures</i>		10. Thực trạng giáo dục đại học: mục tiêu, vai trò và tổ chức (6TC) <i>Issues in Higher Education: Purpose, Role and Organisation</i>
	22. Cảm xúc và não bộ học tập (20TC) <i>Emotions and the learning brain</i>		11. Huấn luyện và bồi dưỡng trong quản lý giáo dục (6TC) <i>Coaching and Mentoring in Educational Leadership</i>
	23. Hệ thống giáo dục phản hồi như thế nào đối với tính đa dạng và tính hoà nhập (20TC) <i>How educational systems can respond to diversity and inclusion</i>		12. Những biến đổi trong đời sống của học sinh khuyết tật (6TC) <i>Transitions in the Lives of Students with Disabilities</i>
	24. Kiểm tra và đánh giá ngôn ngữ (20TC) <i>Language testing and assessment</i>		13. Kỹ năng giao tiếp trong chương trình đào tạo (6TC) <i>Oral communication across curriculum</i>
	25. Quản lý con người trong giáo dục (20TC) <i>Managing people in education</i>		14. Giáo dục hoà nhập: Chính sách, kế hoạch và phương pháp (6TC) <i>Inclusive Education: Policy, Planning and Pedagogy</i>

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
	26. Phương pháp thống kê đa biến trong giáo dục (20TC) <i>Multivariate statistical methods in education</i>		15. Thực trạng và thực tiễn giáo dục nghệ thuật thị giác (6TC) <i>Critical Issues and Practice in visual arts education</i>
	27. Thống kê trong giáo dục (20TC) <i>Statistics in education</i>		16. Tham gia vào giáo dục văn hoá bản địa (6TC) <i>Critically engaging with Indigenous education</i>
	28. Nghiên cứu cá nhân (10TC) <i>Supervised individual study</i>		17. Quản lý sự thay đổi (6TC) <i>Leading educational change</i>
	29. Nghiên cứu cá nhân (20TC) <i>Supervised individual study</i>		18. Viết và trình bày luận văn (6TC) <i>Thesis writing and presentation</i>
	30. Dạy và học toán học (20TC) <i>Teaching and learning mathematics</i>		19. Nhận thức về ngôn ngữ của giáo viên (6TC) <i>Teacher language awareness</i>
	31. Dạy và học công nghệ (20TC) <i>Teaching and learning technology</i>		20. Học tập, giải quyết vấn đề và sự phát triển của chuyên môn (6TC) <i>Learning, problem solving, and the development of expertise</i>
	32. Tâm lý học của sự khác biệt cá nhân (10TC) <i>The psychology of individual differences</i>		21. Hoạt động học tập của giáo viên (6TC) <i>Teacher learning</i>

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
	33. Tính năng động của giáo dục đại học toàn cầu (20TC) <i>The dynamics of global higher education</i>		22. Xây dựng khả năng phục hồi tại nơi làm việc (6TC) <i>Building resilience in the workplace</i>
			23. Sự khác biệt của mỗi cá nhân và giáo dục (6TC) <i>Individual differences and education</i>
			24. Động lực trong môi trường giáo dục (6TC) <i>Motivation in educational settings</i>
			25. Lý thuyết tổ chức trong giáo dục (6TC) <i>Organisation theory in education</i>
			26. Đánh giá chương trình giáo dục (6TC) <i>Evaluation of educational programs</i>
			27. Lý thuyết quản lý lãnh đạo, nghiên cứu và thực hành (6TC) <i>Leadership theory, research and practice</i>
			28. Phương pháp dạy học tiếng anh nâng cao (6TC) <i>Advanced TESOL Methodology</i>

Tiêu chí	University of Bristol (UK)	Đại học Vinh	University of New South Wales Sydney(Australia)
			29. Thiết kế và đánh giá chương trình dạy học tiếng Anh nâng cao (6TC) <i>Advanced TESOL curriculum design and assessment</i>
			30. Nghiên cứu khoa học giáo dục (6TC) <i>Educational research</i>
			31. Chính sách trong giáo dục: lý thuyết và thực tiễn (6TC) <i>Educational policy: theory and practice</i>
			32. Thực trạng hiện nay trong giáo dục ngôn ngữ (6TC) <i>Contemporary issues in language education</i>
			33. Phát triển năng lực đọc viết: từ trường mầm non tới trường đại học (6TC) <i>Developing literacies: from kindergarten to university</i>

3. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Phân kỳ	Đơn vị phụ trách
I. CÁC HỌC PHẦN CHUNG						
1	PHS81001	Triết học	4	Lý thuyết	1	Khoa GDCT
2	ENG81002	Ngoại Ngữ	3	Lý thuyết	1	Khoa SPNN
II. CÁC HỌC PHẦN CƠ SỞ NGÀNH						
1. Các HP bắt buộc						
3	EDU82003	Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục	3	Lý thuyết	1	Khoa TLGD
4	EDU82004	Quản lý giáo dục và quản trị nhà trường	3	Lý thuyết	1	Khoa TLGD
5	EDU82005	Quản trị nguồn lực trong giáo dục	3	Lý thuyết	1	Khoa TLGD
6	EDU82006	Lãnh đạo và QL sự thay đổi trong giáo dục	3	Lý thuyết	1	Khoa TLGD
2. Các HP tự chọn						
7		Tự chọn 1	3	Lý thuyết	2	Khoa TLGD
8		Tự chọn 2	3	Lý thuyết	2	Khoa TLGD
9		Tự chọn 3	3	Lý thuyết	2	Khoa TLGD
10		Tự chọn 4	3	Lý thuyết	2	Khoa TLGD
III. CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH						
1. Các HP bắt buộc (chung cho cả 2 định hướng)						
11	EDU83015	Quản lý chất lượng giáo dục	3	Dự án	3	Khoa TLGD

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại học phần	Phân kỳ	Đơn vị phụ trách
12	EDU83016	Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục trong bối cảnh hiện nay	3	Dự án	3	Khoa TLGD
12	EDU83017	Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục	3	Dự án	3	Khoa TLGD
2. Các HP tự chọn - Định hướng Nghiên cứu						
14		Tự chọn 5	3	Dự án	3	Khoa TLGD
15		Tự chọn 6	3	Dự án	3	Khoa TLGD
3. Các HP tự chọn - Định hướng Ứng dụng						
14		Tự chọn 5	3	Dự án	3	Khoa TLGD
15		Tự chọn 6	3	Dự án	3	Khoa TLGD
III. LUẬN VĂN/THỰC TẬP, ĐỒ ÁN TỐT NGHIỆP						
1. Định hướng Nghiên cứu						
16	EDU83022	Luận văn	1 5	Dự án	4	Khoa TLGD
2. Định hướng Ứng dụng						
16	EDU83027	Thực tập và Đồ án tốt nghiệp	1 5	Dự án	4	Khoa TLGD

Tự chọn 1: Chọn 1 trong 2 học phần

1	EDU82007	Những quan điểm tâm lý học hiện đại trong quản lý giáo dục
2	EDU82008	Xã hội học giáo dục

Tự chọn 2: Chọn 1 trong 2 học phần

1	EDU82009	Các mô hình quản lý giáo dục hiện đại
2	EDU82010	Giáo dục học so sánh

Tự chọn 3: Chọn 1 trong 2 học phần

1	EDU82011	Kinh tế học giáo dục
2	EDU82012	Chính sách trong giáo dục
Tự chọn 4: Chọn 1 trong 2 học phần		
1	EDU82013	Đo lường và đánh giá trong giáo dục
2	EDU82014	Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin trong QLGD
Tự chọn 5 (Định hướng nghiên cứu): Chọn 1 trong 2 học phần		
1	EDU83018	Quản lý tư vấn hỗ trợ học sinh trong nhà trường
2	EDU83019	Quản lý xây dựng văn hoá nhà trường
Tự chọn 6 (Định hướng nghiên cứu): Chọn 1 trong 2 học phần		
1	EDU83020	Quản lý phát triển chương trình giáo dục
2	EDU83021	Quản lý, tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp
Tự chọn 5 (Định hướng ứng dụng): Chọn 1 trong 2 học phần		
1	EDU83023	Quản lý ứng dụng CNTT trong các cơ sở giáo dục
2	EDU83024	Xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục
Tự chọn 6 (Định hướng ứng dụng): Chọn 1 trong 2 học phần		
1	EDU83025	Thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục
2	EDU83026	Quản lý tài chính, tài sản trong các CSGD theo hướng tự chủ

4. BẢNG PHÂN NHIỆM PLO CHO CÁC CLO

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																		
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		
	ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50		
ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		
	ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50		
Bắt buộc 1	PHS81001	1.1.1.1	5%	2,5																	
		1.1.1.2	5%	2,5																	
		1.1.1.3	5%	2,5																	
		1.1.1.4	5%	2,5																	
		2.1.1.1	20%				2,5														
		2.2.1.1	20%						2,5												
Bắt buộc 2	ENG81002	3.2.2.1	10%										2,5								
		3.2.2.2	15%										2,5								
		3.2.2.3	10%										2,5								
		3.2.2.4	20%										2,5								
Bắt buộc 3	EDU82003	1.1.2.1	10%		2,5																
		1.1.2.2	10%		2,5																
		2.1.2.1	10%					2,5													

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
ĐTB	2,50		2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50		
Bắt buộc 4	EDU82004	2.2.1.1	20%					2,5												
		3.1.1.1	20%							2,5										
		1.1.2.1	15%		2,5															
		1.1.2.2	10%		2,5															
		1.2.1.1	20%			2,5														
Bắt buộc 5	EDU82005	2.1.2.1	10%				2,5													
		2.2.1.1	20%					2,5												
		3.1.1.1	10%							2,5										
		1.1.2.1	10%		2,5															
		1.1.2.2	15%		2,5															
Bắt buộc 6	EDU82006	1.2.1.1	5%		2,5															
		1.2.1.2	5%		2,5															
		1.2.1.3	10%		2,5															

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50	
		ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50	
		3.1.1.1	15%							2,5									
		3.1.2.1	35%								2,5								
		3.2.1.1	25%									2,5							
Tự chọn 1	EDU82007	1.2.1.1	5%			2,5													
		1.2.1.2	5%			2,5													
		1.2.1.3	10%			2,5													
		2.1.2.1	20%					2,5											
		2.2.2.1	25%							2,5									
		3.1.2.1	15%									2,5							
			3.2.1.1	25%									2,5						
	EDU82008	1.2.1.1	5%			2,5													
		1.2.1.2	5%			2,5													
		1.2.1.3	10%			2,5													
2.1.2.1		20%					2,5												
2.2.2.1		25%								2,5									

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																						
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4						
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50	
		ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50	
		3.1.2.1	15%										2,5												
		3.2.1.1	25%									2,5													
Tự chọn 2	EDU82009	1.1.2.1	15%		2,5																				
		1.1.2.2	15%		2,5																				
		1.2.1.1	20%			2,5																			
		2.1.2.1	20%					2,5																	
		2.2.2.1	25%							2,5															
		3.1.2.1	20%									2,5													
	EDU82010	1.1.2.1	15%		2,5																				
		1.1.2.2	15%		2,5																				
		1.2.1.1	20%			2,5																			
		2.1.2.1	20%					2,5																	
		2.2.2.1	25%							2,5															
		3.1.2.1	20%									2,5													
Tự	EDU82	1.1.1.1	20%	2,5																					

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
EDU82012	NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
	ƯĐ	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
	1.2.1.1	10%			2,5															
	1.2.1.2	5%			2,5															
	1.2.1.3	5%			2,5															
	2.1.2.1	20%					2,5													
	2.2.2.1	25%								2,5										
	3.1.1.1	15%									2,5									
EDU82012	1.1.1.1	20%	2,5																	
	1.2.1.1	10%			2,5															
	1.2.1.2	5%			2,5															
	1.2.1.3	5%			2,5															
	2.1.2.1	20%					2,5													
	2.2.2.1	25%								2,5										
	3.1.1.1	15%									2,5									
Tự chọn	EDU82013	1.1.1.1	30%	2,5																
		2.1.1.1	20%				2,5													

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																		
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		3.1.2.1	30%									2,5									
		3.2.1.1	25%										2,5								
	EDU82014	1.1.1.1	30%	2,5																	
		2.1.1.1	20%			2,5															
		3.1.2.1	30%									2,5									
		3.2.1.1	25%									2,5									
Bắt buộc 7	EDU83015	2.1.1.1	20%			2,5															
		4.1.1.1	10%											3,5							
		4.2.1.1	20%												2,5						
		4.2.2.1	10%													2,5					
		4.2.3.1	20%														2,5				
		4.2.4.1	15%																3,5		
Bắt buộc 8	EDU83016	3.1.1.1	30%							2,5											
		4.1.1.1	20%											3,5							
		4.2.1.1	10%												2,5						

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
Bắt buộc 9	EDU83017	NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		4.2.2.1	20%															2,5		
		4.2.3.1	10%																2,5	
		4.2.4.1	20%																	
Bắt buộc 9	EDU83017	2.1.1.1	20%				2,5													
		4.1.1.1	20%												3,5					
		4.2.1.1	20%													2,5				
		4.2.2.1	20%															2,5		
		4.2.3.1	15%																2,5	
		4.2.4.1	20%																	3,5
NC-Tự chọn 5	EDU83018	2.2.2.1	25%						2,5											
		3.1.1.1	10%								2,5									
		4.1.1.1	20%												3,5					
		4.2.1.1	20%													2,5				
		4.2.2.1	20%															2,5		
4.2.3.1	15%																2,5			

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																		
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
EDU83019	NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	
	UD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	
	4.2.4.1	5%																		3,5	
	2.2.2.1	25%							2,5												
	3.1.1.1	10%								2,5											
	4.1.1.1	20%												3,5							
	4.2.1.1	20%													2,5						
	4.2.2.1	20%														2,5					
	4.2.3.1	15%																2,5			
	4.2.4.1	5%																		3,5	
NC-Tự chọn 6	EDU83020	1.1.1.1	10%	2,5																	
		1.1.1.2	10%	2,5																	
		1.1.1.3	10%	2,5																	
		3.2.2.1	45%											2,5							
		4.1.1.1	10%												3,5						
		4.2.1.1	10%													2,5					
		4.2.2.1	10%														2,5				

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
Mã học phần	NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
	UD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
	4.2.3.1	20%																2,5		
	4.2.4.1	20%																	3,5	
	EDU83021	1.1.1.1	10%	2,5																
		1.1.1.2	10%	2,5																
		1.1.1.3	10%	2,5																
		3.2.2.1	45%											2,5						
4.1.1.1		10%												3,5						
4.2.1.1		10%													2,5					
4.2.2.1		10%														2,5				
4.2.3.1		20%																2,5		
4.2.4.1		20%																	3,5	
UD-Tự chọn 5	EDU83023	1.1.1.1	20%	2,5																
		2.2.2.1	25%							2,5										
		4.1.1.1	15%												3,5					
		4.2.1.1	20%													2,5				

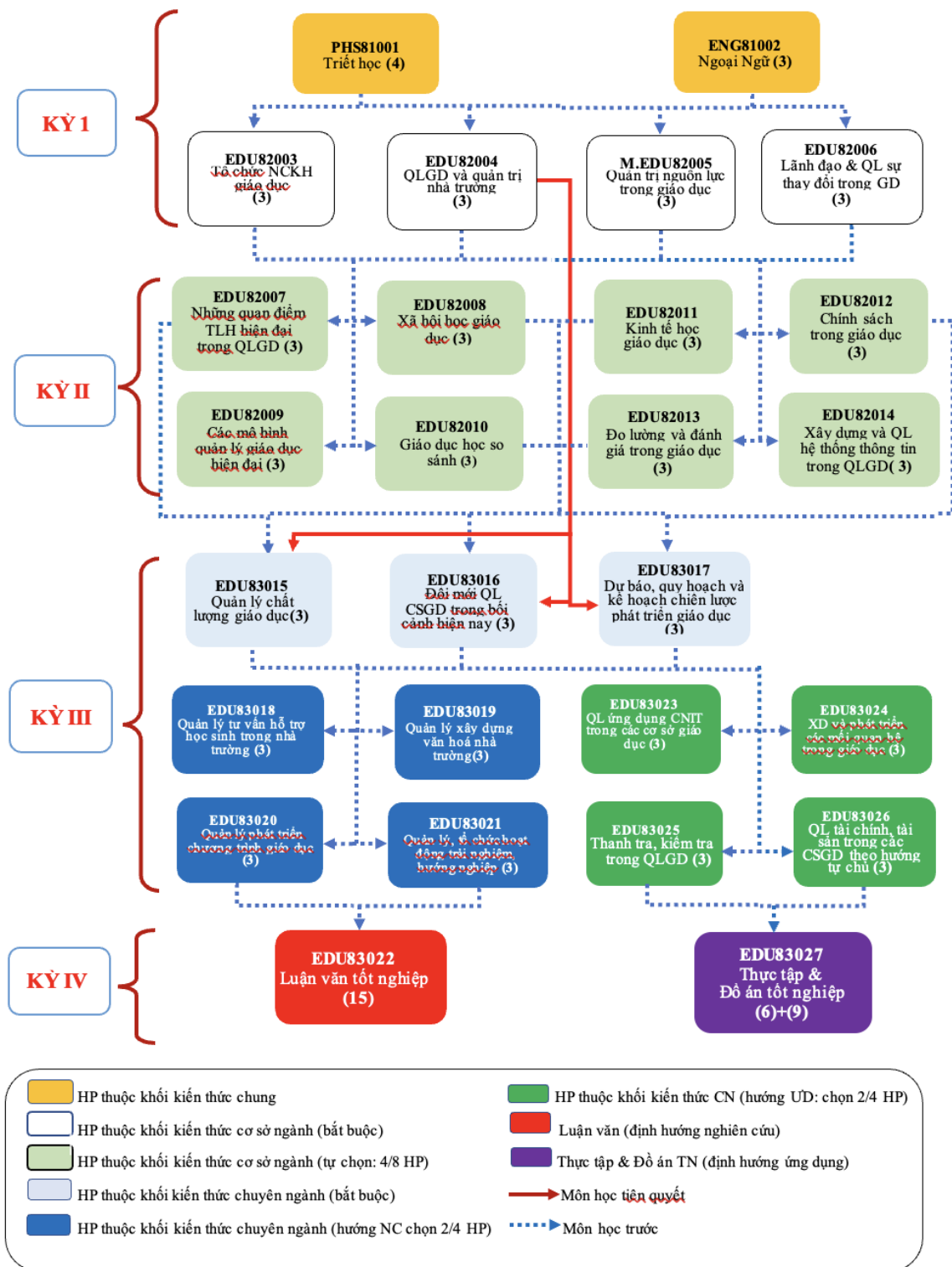
Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
Mã học phần	NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
	ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
		ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50
	4.2.2.1	20%															2,5			
	4.2.3.1	15%																2,5		
	4.2.4.1	15%																	3,5	
	EDU83024	1.1.1.1	20%	2,5																
		2.2.2.1	25%							2,5										
		4.1.1.1	15%												3,5					
		4.2.1.1	20%													2,5				
		4.2.2.1	20%															2,5		
		4.2.3.1	15%																2,5	
4.2.4.1		15%																	3,5	
ƯD-Tự chọn 6	EDU83025	1.1.1.1	10%	2,5																
		3.2.2.1	45%										2,5							
		4.1.1.1	15%												3,5					
		4.2.1.1	10%													2,5				
		4.2.2.1	10%														2,5			

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
Loại hình HP	Mã học phần	NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		ƯD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		4.2.3.1	20%																2,5	
		4.2.4.1	10%																	3,5
	EDU83026	1.1.1.1	10%	2,5																
		3.2.2.1	45%											2,5						
		4.1.1.1	15%												3,5					
		4.2.1.1	10%													2,5				
		4.2.2.1	10%														2,5			
		4.2.3.1	20%																2,5	
EDU83022	2.1.1.1	10%				2,5														
	2.1.1.2	10%				2,5														
	2.2.1.1	20%						2,5												
	3.2.1.1	15%										2,5								
	3.2.1.2	10%										2,5								
	4.1.1.1	20%												3,5						
Loại hình HP	Luyện văn TN	EDU83022	2.1.1.1	10%																
		2.1.1.2	10%																	
		2.2.1.1	20%																	
		3.2.1.1	15%																	
		3.2.1.2	10%																	
		4.1.1.1	20%																	

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
Thực tập và Đồ án TN	EDU83027	NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		UD	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		4.2.1.1	20%													2,5				
		4.2.2.1	20%														2,5			
		4.2.3.1	20%															2,5		
		4.2.4.1	20%																	3,5
		2.1.1.1	10%				2,5													
		2.1.1.2	10%				2,5													
2.2.1.1	20%						2,5													
3.1.1.1	10%								2,5											
3.2.1.1	25%										2,5									
4.1.1.1	20%												3,5							
4.2.1.1	20%													2,5						
4.2.2.1	20%														2,5					
4.2.3.1	20%															2,5				
4.2.4.1	20%																	3,5		
NC		TỔNG %	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	

Loại hình HP	Mã học phần	CLO	PLO																	
		CLO	Trọng số của CLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
				2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		NC	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			ĐTB	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50
		UĐ	%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
ĐTB	2,50		2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	2,50	3,50	2,50	2,50	2,50	3,50		
TB điểm NL		2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
UĐ	TỔNG %	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		
	TB điểm NL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		

5. CẤU TRÚC VÀ TRÌNH TỰ GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN



Bảng 5. 1. Ảnh xạ các mô-đun của CTDH với CDR của CTĐT

Các mô-đun		Số TC	Tỷ lệ	Chuẩn đầu ra CTĐT								
				1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2	
Học phần chung	1. Triết học	4	11.47%	x		x	x					
	2. Ngoại ngữ	3		x	x					x		
Cơ sở ngành bắt buộc	3. Tổ chức NCKH giáo dục	3	19.67%	x	x	x	x					
	4. QLGD và quản trị nhà trường	3		x	x	x	x					
	5. Quản trị nguồn lực trong giáo dục	3		x	x	x	x					
	6. Lãnh đạo và QL sự thay đổi trong giáo dục	3			x				x	x		
Cơ sở ngành tự chọn	7. Tự chọn 1	3	19.67%		x	x	x			x		
	8. Tự chọn 2	3		x	x	x	x					
	9. Tự chọn 3	3		x	x	x	x	x				
	10. Tự chọn 4	3		x		x			x	x		
Chuyên ngành bắt buộc	11. Quản lý chất lượng giáo dục	3	14.75%								x	x
	12. Đổi mới quản lý CSGD trong bối cảnh hiện nay	3							x		x	x
	13. Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục	3					x				x	x
Chuyên ngành tự chọn (nghiên cứu)	14. Tự chọn 5	3	9.83%	x		x	x				x	x
	15. Tự chọn 6	3		x					x	x		x
Chuyên ngành tự chọn (ứng dụng)	14. Tự chọn 5	3	9.83%				x				x	x
	15. Tự chọn 6	3		x					x	x		

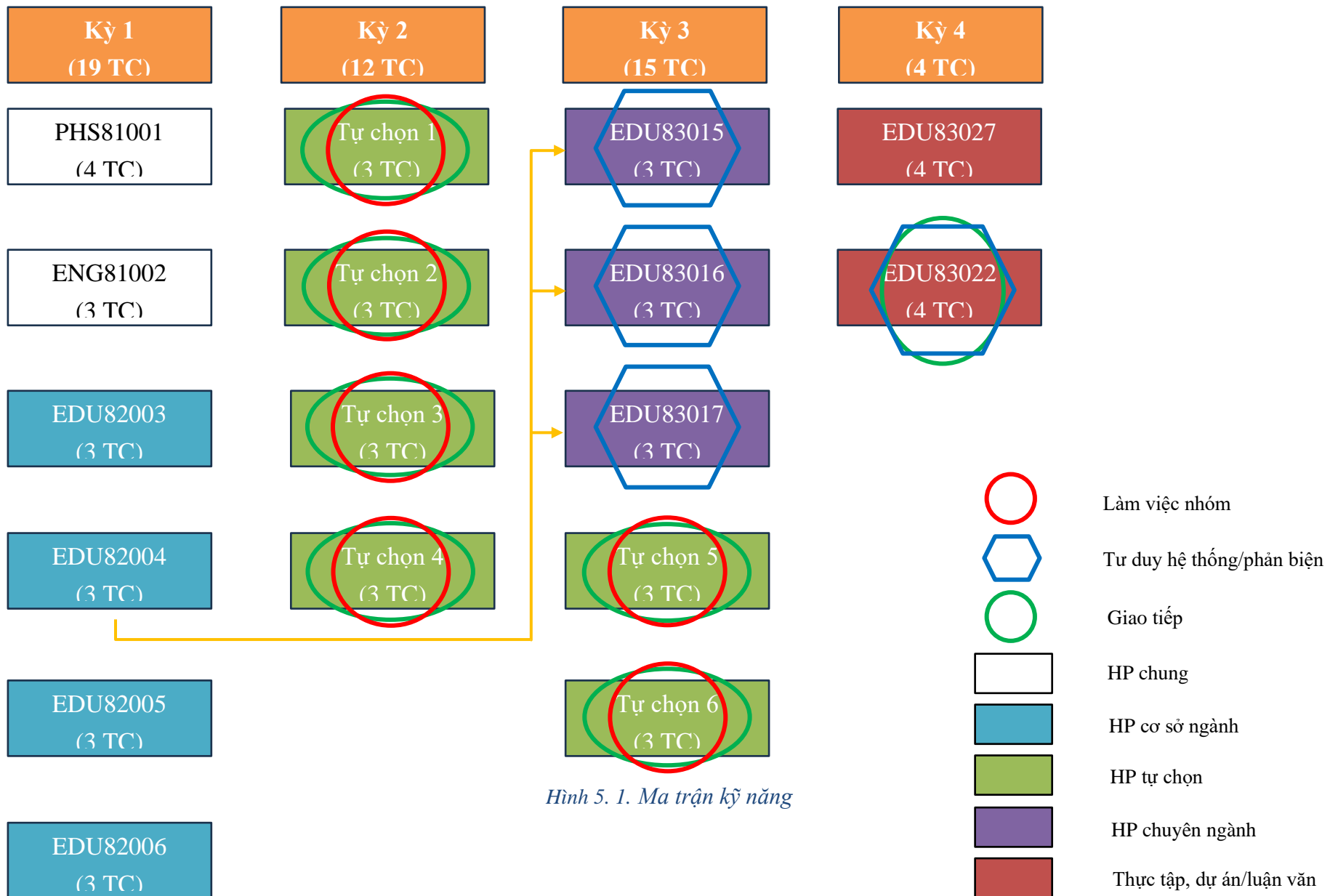
Đồ án\luận văn tốt nghiệp	Luận văn (nghiên cứu)	15	24.59%			x	x	x	x	x	x
	Thực tập và đồ án tốt nghiệp (ứng dụng)	6+9				x	x	x	x	x	x
Tổng		61	100%								

Bảng 5. 2. Ảnh xạ giữa CDR của CTĐT và các hoạt động giảng dạy-học tập

Hoạt động giảng dạy và học tập	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo							
	1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Thuyết trình	x	x	x	x				
Hướng dẫn	x	x	x	x				
Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x
Thảo luận	x	x	x	x	x	x	x	x
Dự án					x	x	x	x

Bảng 5. 3. Các hình thức đánh giá để đạt được CDR của CTĐT

Các hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá	CDR của CTĐT							
		1.1	1.2	2.1	2.2	3.1	3.2	4.1	4.2
Hoạt động nhóm	Rubrics					x	x	x	x
Thi thực hành máy tính	Rubrics	x	x	x	x				
Thi tự luận	Đáp án	x	x	x	x				
Tiểu luận	Đáp án	x	x	x	x				
Dự án	Rubrics					x	x	x	x



Hình 5. 1. Ma trận kỹ năng

6. MÔ TẢ TÓM TẮT CÁC HỌC PHẦN

6.1. Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục

Học phần *Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục* là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.

Chuyên đề này cung cấp cho người học những vấn đề mang tính hệ thống về nghiên cứu khoa học, các vấn đề phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu, các bước tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý giáo dục; học viên vận dụng được lý luận vào thực tiễn trong việc lựa chọn đề tài và thực thi đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý giáo dục. Đồng thời, hình thành được những phẩm chất và năng lực nghiên cứu khoa học cho học viên.

6.2. Quản lý giáo dục và quản trị nhà trường

Học phần Quản lý giáo dục và quản trị nhà trường là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc của ngành Quản lý giáo dục. Học phần này nhằm trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về quản lý giáo dục và quản trị nhà trường. Trên cơ sở đó, học viên có thể vận dụng để lĩnh hội kiến thức chuyên ngành QLGD. Thông qua mô hình dạy học kết hợp, học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng hợp tác để giải quyết các vấn đề trong thực hiện các nhiệm vụ học tập.

6.3. Quản trị nguồn lực trong giáo dục

Học phần Quản trị nguồn lực trong giáo dục thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc, với nội dung là những vấn đề lý luận về nguồn lực và quản lý các nguồn lực cơ bản trong giáo dục: nhân lực, vật lực và tài lực, là cơ sở để người học lĩnh hội hệ thống các chuyên đề về khoa học giáo dục và quản lý giáo dục, góp phần phát triển giáo dục cơ sở mình phụ trách trong bối cảnh đổi mới quản lý giáo dục Việt Nam và hội nhập quốc tế.

6.4. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục

Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục là học phần cơ sở, bắt buộc trong Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục. Học phần này nhằm trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về sự thay đổi trong giáo dục; nội dung, cách thức lãnh đạo, quản lý sự thay đổi trong giáo dục; các điều kiện của lãnh đạo, quản lý sự thay đổi trong giáo dục. Từ đó học viên có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết phải lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục trước yêu cầu xã hội hiện đại và bối cảnh CMCN 4.0 hiện nay

6.5. Những quan điểm tâm lý học hiện đại trong QLGD

Học phần Những quan điểm tâm lý học hiện đại trong quản lý giáo dục thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn trong Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục, cung cấp cho người học những tri thức khoa học cơ bản, hiện đại về tâm lý học quản lý, về các quan điểm tâm lý học hiện đại trong quản lý giáo dục, vận dụng quan điểm của các trường phái tâm lý học hiện đại vào hoạt động nghiên cứu và hoạt động quản lý giáo dục.

6.6. Xã hội học giáo dục

Học phần *Xã hội học giáo dục* là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ QLGD. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về xã hội học và XHH GD hiện đại. Trên cơ sở đó người học có khả năng đánh giá các hiện tượng giáo dục có tính xã hội theo quan điểm xã hội học; vận dụng được những quan điểm, phương pháp, kết quả nghiên cứu của xã hội học giáo dục vào thực tiễn quản lý giáo dục

6.7. Các mô hình quản lý giáo dục hiện đại

Học phần “*Các mô hình quản lý giáo dục hiện đại*” là một học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn trong chương trình đào tạo Thạc sĩ quản lý giáo dục.

Học phần được xây dựng với mục đích giúp cho học viên có hiểu biết về các mô hình quản lý giáo dục hiện đại để lựa chọn và vận dụng linh hoạt vào trong quá trình công tác và nghiên cứu, đồng thời đề xuất xây dựng các mô hình quản lý phù hợp cho đơn vị công tác.

6.8. Giáo dục học so sánh

Học phần *Giáo dục học so sánh* là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục theo định hướng nghiên cứu và ứng dụng.

Học phần cung cấp cho người học những vấn đề khái quát của Giáo dục học so sánh về ý nghĩa, lịch sử phát triển và xu hướng của giáo dục thế giới hiện nay; những đặc trưng chung của một số nền giáo dục tiêu biểu. Trên cơ sở nghiên cứu, đối chiếu giáo dục các quốc gia, người học vận dụng vào đánh giá, phân tích được những vấn đề của giáo dục Việt Nam và ứng dụng vào giáo dục tại địa phương.

6.9. Kinh tế học giáo dục

Học phần “*Kinh tế học giáo dục*” là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành tự chọn trong khung chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục theo tiếp cận CDIO. Nội dung chính của học phần bao gồm những tri thức cơ sở có tính phương pháp luận về kinh tế học giáo dục và kiến thức thực tiễn về mối tương quan giữa kinh tế và giáo dục trong tiến trình phát triển kinh tế- Xã hội; các vấn đề đầu tư; tài chính cho giáo dục và hiệu quả kinh tế của giáo dục hiện nay.

Thông qua học phần này; giúp cho học viên có kiến thức cơ sở nền tảng để tiếp tục nghiên cứu kiến thức chuyên ngành; đồng thời trên cơ sở đó góp phần hình thành cho người học những kỹ năng tương ứng để có thể vận dụng vào quá trình nghiên cứu và thực tiễn công tác quản lý giáo dục

6.10. Chính sách trong giáo dục

Học phần “Chính sách trong giáo dục” là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành của chuyên ngành Quản lý giáo dục. Học phần này nhằm trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về chính sách giáo dục trong bối cảnh đổi mới và hội nhập quốc tế, từ đó người học vận dụng vào đánh giá, phân tích được những vấn đề của giáo dục Việt Nam và ứng dụng vào giáo dục tại địa phương. Bên cạnh đó, thông qua mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning), học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản và kỹ năng hợp tác để giải quyết các vấn đề trong thực hiện các nhiệm vụ học tập và thực tiễn công tác.

6.11. Đo lường và đánh giá trong giáo dục

Đo lường và đánh giá trong giáo dục là học phần cơ sở ngành, tự chọn trong Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục; cung cấp những kiến thức cơ bản về kiểm tra đánh giá; kiến thức về các loại hình đo lường đánh giá kết quả học tập và những hiểu biết về tầm quan trọng và ý nghĩa của độ tin cậy, tính giá trị của đo lường đánh giá kết quả học tập; kiến thức về các mối quan hệ giữa kiểm tra đánh giá và giảng dạy-học tập

Học viên sẽ được trang bị các kỹ năng thiết kế một đề thi đánh giá kết quả học tập, các kỹ năng soạn thảo mục tiêu học tập cần đạt, thiết kế các đề thi với các dạng thức trên để đo lường đánh giá những kết quả học tập nhất định, phân tích và hiệu đính các câu hỏi thi chưa đạt.

6.12. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin trong QLGD

Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin trong Quản lý giáo dục là học phần cơ sở ngành, tự chọn trong Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục; cung cấp những khái niệm về thông tin, phân tích, thiết kế hệ thống thông tin, quản lý hệ thống thông tin, bảo mật thông tin trong quản lý giáo dục, bước đầu làm quen với hệ quản trị cơ sở dữ liệu, phần mềm quản lý giáo dục.

Mục tiêu của học phần là giúp học viên vận dụng được các kiến thức lý thuyết về hệ thống thông tin trong Quản lý giáo dục; các kỹ năng và phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp, các kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp, thể hiện được tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề một cách khoa học

6.13. Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục trong bối cảnh hiện nay

Học phần **Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục** trong bối cảnh hiện nay là học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc trong khung chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục theo tiếp cận CDIO. Nội dung chính của học phần bao gồm: Một số vấn đề về đổi mới quản lý cơ sở giáo dục; định hướng chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam; định hướng quan điểm đổi mới quản lý cơ sở giáo dục và vai trò của Hiệu trưởng trong đổi mới QLCSGD trong bối cảnh hiện nay

Học phần **Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục** trong bối cảnh hiện nay giúp cho học viên có kiến thức chuyên sâu liên quan đến đổi mới trong quản lý cơ sở giáo dục; trên cơ sở đó hình thành các kỹ năng chuyên sâu vào quá trình quản lý các cơ sở giáo dục của bản thân; đồng thời phát huy được những phẩm chất và năng lực tốt của người cán bộ quản lý trong các cơ sở giáo dục

6.14. Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục

Học phần *Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục* thuộc khối kiến thức chuyên ngành, bắt buộc trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục, góp phần phát triển tư duy chiến lược cho người học, giúp người học có thể thiết kế được kế hoạch chiến lược phát triển cơ sở giáo dục phù hợp trong điều kiện tăng cường vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục và sự chuyển đổi của môi trường

6.15. Quản lý hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong nhà trường

Học phần *Quản lý hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong nhà trường* là học phần thuộc khối kiến thức ngành tự chọn của chương trình đào tạo thạc sĩ QLGD theo định hướng nghiên cứu. Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức hiện đại về tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong nhà trường. Từ đó học viên có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết phải quản lý hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong nhà trường trong bối cảnh thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện nay

6.16. Quản lý xây dựng văn hoá nhà trường

Quản lý xây dựng văn hoá nhà trường là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục theo định hướng nghiên cứu. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về hoạt động xây dựng văn hoá nhà trường, quản lý xây dựng văn hoá nhà trường. Từ đó học viên có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết phải quản lý xây dựng văn hoá nhà trường trong bối cảnh đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục hiện nay.

6.17. Quản lý phát triển chương trình giáo dục

Học phần “Quản lý phát triển chương trình giáo dục” là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức ngành của chuyên ngành Quản lý giáo dục. Học phần nhằm trang bị cho học viên các kiến thức chuyên sâu và hiện đại về phát triển chương trình giáo dục trong bối cảnh đổi mới từ đó có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết phải quản lý hoạt động này, phối hợp có hiệu quả các lực lượng trong giáo dục trong và ngoài nhà trường trong xây dựng chương trình nhà trường. Bên cạnh đó, thông qua mô hình dạy học kết hợp (Blended Learning), học phần còn giúp học viên phát triển các kỹ năng hợp tác để giải quyết các vấn đề trong thực hiện các nhiệm vụ học tập và thực tiễn công tác.

6.18. Quản lý, tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp

Học phần *Quản lý tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp* là học phần thuộc khối kiến thức ngành của chương trình đào tạo thạc sỹ QLGD theo định hướng nghiên cứu. Học phần này cung cấp cho người học các kiến thức hiện đại về lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo và kiểm tra, đánh giá tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp trong nhà trường. Từ đó học viên có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết phải quản lý tổ chức hoạt động trải nghiệm, trong nhà trường trong bối cảnh thực hiện chương trình giáo dục phổ thông hiện nay

6.19. Quản lý ứng dụng CNTT trong các cơ sở giáo dục

Học phần Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục là học phần tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành của Chương trình đào tạo Thạc sỹ ngành Quản lý giáo dục, cung cấp kiến thức và kỹ năng về quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học, giáo dục tại các cơ sở giáo dục.

Mục tiêu của học phần là phát triển kỹ năng cho học viên trong việc dùng công cụ hỗ trợ công nghệ thông tin vào việc quản lý nhà trường, cung cấp hiểu biết về các ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy học và nghiên cứu; đồng thời nắm bắt kịp thời các nội dung về chuyển đổi số và quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong bối cảnh hiện nay.

6.20. Xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục

Xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo thạc sỹ Quản lý giáo dục theo định hướng ứng dụng. Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức về hoạt động xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục. Từ đó học viên có nhận thức đúng đắn về sự cần thiết phải xây dựng các mối quan hệ tốt đẹp trong và ngoài nhà trường để phối hợp có hiệu quả các lực lượng trong giáo dục toàn diện cho học sinh, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.

6.21. Thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục

Học phần Thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục là học phần tự chọn trong chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý giáo dục theo định hướng ứng dụng. Học phần này cung cấp hệ thống kiến thức chuyên ngành cho người học về sự cần thiết, mục đích, nhiệm vụ của hoạt động kiểm tra, thanh tra trong giáo dục; vận dụng nghiệp vụ kiểm tra, thanh tra vào các hoạt động của cơ sở giáo dục; hình thành ý tưởng, xây dựng, tổ chức, đánh giá và cải tiến hoạt động kiểm tra, thanh tra giáo dục.

6.22. Quản lý tài chính, tài sản trong các CSGD theo hướng tự chủ

Học phần Quản lý tài chính, tài sản trong các cơ sở giáo dục theo hướng tự chủ thuộc khối học phần chuyên ngành, trong nhóm các học phần chuyên ngành tự chọn của khung chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ quản lý giáo dục theo hướng ứng dụng. Thông qua học phần Quản lý tài chính, tài sản trong các cơ sở giáo dục theo hướng tự chủ, người học được trang bị những kiến thức về quản lý nguồn tài chính, các khoản chi, quy chế chi tiêu nội bộ, tài sản công, quản lý tài sản công tại các cơ sở giáo dục theo hướng tự chủ; người học được thành thạo trong làm việc nhóm để giải quyết các vấn đề nghiên cứu và hoạt động quản lý giáo dục, vận dụng được kỹ năng lãnh đạo nhóm để quản lý các hoạt động chuyên môn đồng thời áp dụng được kỹ năng tiếng Anh trong hoạt động nghiên cứu và thực tiễn nghề nghiệp

6.23. Quản lý chất lượng giáo dục

Quản lý chất lượng giáo dục là học phần chuyên ngành bắt buộc trong Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý giáo dục; cung cấp những kiến thức cơ bản về chất lượng giáo dục; quản lý chất lượng giáo dục; đánh giá chất lượng giáo dục và kiểm định chất lượng các cơ sở giáo dục; kinh nghiệm của thế giới về đảm bảo chất lượng giáo dục và vận dụng vào Việt Nam.

Học viên được thực hành tự đánh giá chất lượng giáo dục, đề xuất các biện pháp để cải tiến chất lượng ở cơ sở giáo dục của mình; nhận thức đúng đắn về các vấn đề chất lượng và quản lý chất lượng giáo dục; có kế hoạch và phương pháp học tập, nghiên cứu hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục hiện nay.

6.24. Luận văn

Học phần luận văn tốt nghiệp giúp học viên vận dụng tổng hợp kiến thức nâng cao/chuyên sâu về một trong những hướng nghiên cứu của chuyên ngành....; vận dụng kỹ năng và phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp; thể hiện năng lực thực hiện nghiên cứu độc lập trong phát hiện và giải quyết vấn đề của chuyên ngành; Bản luận văn có đóng góp về lý luận, học thuật hoặc phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo; thể hiện năng lực nghiên cứu của học viên. Học viên trình bày kết quả nghiên cứu bằng văn bản và thuyết trình để thể hiện năng lực phân tích bối cảnh, hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và phát triển chuyên môn

trong chuyên ngành... và phát triển năng lực nghề nghiệp phù hợp với bối cảnh xã hội.

6.25. Thực tập và đồ án tốt nghiệp

Học phần giúp học viên vận dụng: (i) các kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành một cách hệ thống; (ii) kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp; (iii) kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp để phát triển năng lực hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai và đánh giá các kiến thức đã học vào công việc thực tế trong hoạt động nghề nghiệp. Học viên kết hợp thực hiện đồ án tốt nghiệp trong quá trình làm việc đơn vị thực tập. Tại đây, học viên được giao nhiệm vụ giải quyết bài toán dựa trên yêu cầu thực tế. Sau khi nắm vững các yêu cầu, học viên vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được trang bị để giải quyết bài toán thực tiễn được giao

7. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, NHÂN VIÊN HỖ TRỢ

7.1. Đội ngũ giảng viên

Khoa TLGD được phân công phụ trách ngành QLGD. Tính đến tháng 3/2024, tổng số CB, GV của Khoa TLGD là 17, gồm có 15 GV cơ hữu, trong đó có: 1GS.TS (chiếm 5,9%) 02 PGS.TS (chiếm 11,7 %), 11 TS (chiếm 64,7,4%), 04 ThS (chiếm 23,5%). Ngoài đội ngũ CB, GV cơ hữu tại Khoa TLGD còn có 6 GV cơ hữu của Trường tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ ngành QLGD. Tất cả các GV của trường tham gia đào tạo ngành QLGD đều được đào tạo chuyên môn phù hợp với chuyên ngành giảng dạy, thành thạo tin học và có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong công việc chuyên môn.

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh	Học vị, năm, nước tốt nghiệp	Học phần đảm nhiệm
1	Nguyễn Như An 1976, Trưởng Khoa	Giảng viên cao cấp, PGS	Tiến sĩ, 2012 Việt Nam PGS, 2018 Việt Nam	1. Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục; 2. Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục 3. Quản lý giáo dục và quản trị nhà trường
2	Dương Thị Thanh Thanh, 1976	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2014 Việt Nam	1. Quản trị nguồn lực trong giáo dục 2. Những quan điểm tâm lý học hiện đại trong quản lý giáo dục. 3. Xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục
3	Lê Thục Anh, 1975	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2015 Việt Nam	1. Xã hội học giáo dục 2. Đo lường và đánh giá trong giáo dục

				3. Những quan điểm tâm lý học hiện đại trong quản lý giáo dục
4	Bùi Văn Hùng, 1980	Giảng viên	Tiến sĩ, 2018 Việt Nam	1. Kinh tế học giáo dục 2. Các mô hình quản lý giáo dục hiện đại 3. Quản lý chất lượng giáo dục 4. Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục trong bối cảnh hiện nay
5	Nguyễn Thị Thu Hằng, 1981	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2017 Việt Nam	1. Chính sách trong giáo dục 2. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục 3. Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục 4. Thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục 5. Xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục
6	Nguyễn Thị Quỳnh Anh, 1977	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2019 Việt Nam	1. Giáo dục học so sánh 2. Đo lường và đánh giá trong giáo dục 3. Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục
7	Phạm Lê Cường, 1979	Giảng viên	Tiến sĩ, 2016 Việt Nam	1. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục

				<ul style="list-style-type: none"> 2. Quản lý chất lượng giáo dục 3. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục 4. Thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục
8	Nguyễn Việt Phương, 1989	Giảng viên	Thạc sĩ, 2013 Australia Tiến sĩ, 2023 Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục 2. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục 3. Đo lường và đánh giá trong giáo dục
9	Chê Thị Hải Linh, 1988	Giảng viên	Tiến sĩ, 2018 Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> 1. Thanh tra, kiểm tra trong quản lý giáo dục 2. Xây dựng và phát triển các mối quan hệ trong giáo dục 3. Quản trị nguồn lực trong giáo dục 4. Dự báo, quy hoạch và kế hoạch chiến lược phát triển giáo dục
10	Trần Hằng Ly, 1991	Giảng viên	Tiến sĩ, 2019 Việt Nam	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quản lý tài chính, tài sản trong các cơ sở giáo dục theo hướng tự chủ 2. Những quan điểm tâm lý học hiện đại trong quản lý giáo dục 3. Xã hội học giáo dục

				4. Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục
11	Nguyễn Thị Hương, 1964	Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 2000 Việt Nam	1. Lãnh đạo và quản lý sự thay đổi trong giáo dục 2. Giáo dục học so sánh 3. Kinh tế học giáo dục
12	Đinh Xuân Khoa, 1960	Giảng viên cao cấp, GS	Tiến sĩ, 1998, Việt Nam	1. Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục trong bối cảnh hiện nay
13	Nguyễn Ngọc Hiền, 1975	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2000 Việt Nam	1. Quản lý giáo dục và quản trị nhà trường
14	Phan Hùng Thư, 1979	Giảng viên	Tiến sĩ, 2018 Việt Nam	1. Các mô hình quản lý giáo dục hiện đại 2. Chính sách trong giáo dục 3. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin trong quản lý giáo dục 4. Quản lý ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục
15	Đặng Thành Cường, 1980	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2013, Việt Nam	Quản lý tài chính, tài sản trong các cơ sở giáo dục theo hướng tự chủ
16	Phạm Minh Hùng, 1955 (Giảng viên thỉnh giảng)	Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, 1996 Việt Nam	1. Tổ chức nghiên cứu khoa học giáo dục 2. Các mô hình quản lý giáo dục hiện đại

				3. Quản lý chất lượng giáo dục
17	Phan Quốc Lâm, 1958 (Giảng viên thỉnh giảng)	Giảng viên chính	Tiến sĩ, 2000 Việt Nam	2. Quản trị nguồn lực trong giáo dục 2. Xã hội học giáo dục
18	Thái Văn Thành, 1969 (Giảng viên thỉnh giảng)	Giảng viên cao cấp, GS	Tiến sĩ, 1999 Việt Nam	1. Đổi mới quản lý cơ sở giáo dục trong bối cảnh hiện nay 2. Quản lý giáo dục và quản trị nhà trường
19	Nguyễn Đình Nhâm, 1959 (Giảng viên thỉnh giảng)	Giảng viên cao cấp, PGS	Tiến sĩ, 2000,	1. Chính sách trong giáo dục

7.2. Đội ngũ nhân viên

Để phục vụ đào tạo nói chung, đào tạo trình độ thạc sĩ nói riêng, ngành QLGD còn có đội ngũ cán bộ hỗ trợ cấp chương trình đào tạo gồm: 01 Tổ hành chính, gồm các chuyên viên phụ trách công tác văn phòng, 01 chuyên viên phụ trách quản lý công tác chính trị HSSV; có 2 trợ lý đào tạo (trợ lý đào tạo chuyên trách và trợ lý đào tạo trực tuyến) và 01 trợ lý Đảm bảo chất lượng; có 02 giảng viên kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập cho các khóa đào tạo từ năm thứ nhất đến năm thứ tư; mỗi lớp học viên cũng được phân công 01 giảng viên làm nhiệm vụ chủ nhiệm lớp. Phòng đào tạo sau đại học có 04 chuyên viên phụ trách chung về hỗ trợ học tập toàn trường.

8. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ TRANG THIẾT BỊ

8.1. Phần cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ đào tạo chung

Trường Đại học Vinh có Cơ sở chính tại số 182, đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Trong những năm qua, với sự quan tâm đầu tư của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và sự giúp đỡ của tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh, Nhà trường đã có hệ thống cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của Nhà trường trong thời kỳ hội nhập. Quy hoạch đất để xây dựng Trường đã được phê duyệt là 130 ha, trong đó diện tích đã được xây dựng và đưa vào sử dụng là 44,12 ha. Hiện nay, Trường có 5 cơ sở: + Cơ sở 1 tại số 182 đường Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích gần 14 ha. Đây là nơi tập trung hệ thống quản lý nhà trường, văn phòng làm việc của các đơn vị trong trường, hệ thống phòng học, các phòng thí nghiệm - thực hành, thư viện, ký túc xá, trạm y tế, sân vận động, nhà tập đa năng... + Cơ sở 2: Hiện tại là nơi đào tạo của Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Khoa Giáo dục Thể chất, Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh, Làng sinh viên tại xã Nghi Ân, thành phố Vinh và xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An với diện tích đã đưa vào sử dụng là 19,2 ha. + Cơ sở 3: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản mặn - lợ tại xã Xuân Trường, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh; diện tích 9,3 ha. + Cơ sở 4: Trung tâm Thực hành nuôi trồng Thủy sản nước ngọt tại thị trấn Hưng Nguyên, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An; diện tích 1,4 ha. + Cơ sở 5: Khu Ký túc xá sinh viên tại phường Hưng Bình, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; diện tích 0,6 ha. Trường Đại học Vinh được đánh giá là cơ sở giáo dục đại học có cơ sở vật chất vào tốp đầu của cả nước. Trường có: 10 hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ; 36 phòng học từ 100 đến 200 chỗ; 85 phòng học từ 50 đến 100 chỗ; 155 phòng học dưới 50 chỗ; 16 phòng học đa phương tiện; 78 phòng làm việc của các đơn vị chức năng; 14 phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu; 2 thư viện, trung tâm học liệu; 3 trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập. Hệ thống phòng học được trang bị đầy đủ tiện nghi cho giảng dạy và học tập.

Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m² gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn

thạc sĩ và 4.652 luận án tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết. Trường có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm: Hệ thống hạ tầng mạng gồm trục kết nối 15 tòa nhà bằng 5 đường truyền với độ dài gần 10km đảm bảo tốc độ kết nối 1Gbps cho hơn 1.000 máy tính của Nhà trường. Hệ thống mạng wifi với hơn 250 điểm truy cập được lắp đặt trong khuôn viên Nhà trường, các phòng học, phòng thí nghiệm, sân chơi, bãi tập, ký túc xá... hiện đang phục vụ miễn phí cho cán bộ và sinh viên. Hệ thống camera được lắp đặt tại các vị trí, góp phần đảm bảo công tác an ninh, trật tự trong Nhà trường. Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm với 50 phòng thí nghiệm được quy hoạch phù hợp với các ngành đào tạo theo tiếp cận CDIO, trang thiết bị hiện đại, được bổ sung thường xuyên. Ngoài ra, Trường còn có xưởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Đặc biệt, Trường Đại học Vinh đã xây dựng được hệ thống các "phòng thí nghiệm phổ thông" khá hoàn chỉnh để phục vụ đào tạo sinh viên khối ngành đào tạo giáo viên.

Trung tâm Thông tin - Thư viện Nguyễn Thúc Hào là thư viện lớn nhất khu vực Bắc miền Trung, là một tòa nhà 7 tầng với diện tích sàn gần 9.000 m² gồm không gian học tập tầng 1, 6 phòng học, 1 phòng xử án mô phỏng, 3 phòng máy tính, 8 kho sách và phòng đọc với gần 1.500 chỗ ngồi. Thư viện hiện nay có hệ thống mượn - trả sách tự động; hệ thống trả sách 24/7; hệ thống máy tính; phần mềm quản lý thư viện Kipos; máy scan - số hóa. Không gian học tập với đầy đủ các phương tiện hiện đại, máy tính kết nối mạng cho sinh viên tự học, đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo tiếp cận theo CDIO. Tài liệu gồm có 16.118 tên với 175.095 cuốn; 16.191 luận văn thạc sĩ và 4.652 luận án tiến sĩ. Thư viện số tại địa chỉ <http://thuvien.vinhuni.edu.vn/> cung cấp 21.021 tài liệu; trong đó tạp chí khoa học nước ngoài có thể truy cập cơ sở dữ liệu điện tử Proquest Center và các cơ sở dữ liệu điện tử khác có liên kết.

Trường có hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại, bao gồm: Hệ thống hạ tầng mạng gồm trục kết nối 15 tòa nhà bằng 5 đường truyền với độ dài gần 10km đảm bảo tốc độ kết nối 1Gbps cho hơn 1.000 máy tính của Nhà trường. Hệ thống mạng wifi với hơn 250 điểm truy cập được lắp đặt trong khuôn viên Nhà trường, các phòng học, phòng thí nghiệm, sân chơi, bãi tập, ký túc xá... hiện đang phục vụ miễn phí cho cán bộ và sinh viên. Hệ thống camera được lắp đặt tại các vị trí, góp phần đảm bảo công tác an ninh, trật tự trong Nhà trường.

Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm với 50 phòng thí nghiệm được quy hoạch phù hợp với các ngành đào tạo theo tiếp cận CDIO, trang thiết bị hiện đại, được bổ sung thường xuyên. Ngoài ra, Trường còn có xư-ởng thực tập, thực hành hiện đại; phòng thực hành nhạc họa; vườn ươm, ao nuôi thực nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh. Đặc biệt, Trường Đại học Vinh đã xây dựng được hệ thống các "phòng thí nghiệm phổ thông" khá hoàn chỉnh để phục vụ đào tạo sinh viên khối ngành đào tạo giáo viên.

Ký túc xá sinh viên có 775 phòng ở, đáp ứng nhu cầu phục vụ cho hơn 4.200 học sinh, sinh viên, học viên; trong đó: Ký túc xá Cơ sở I có 315 phòng ở; Khu nhà ở Hưng Bình có 136 phòng ở; Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và An ninh Trường Đại học Vinh có 84 phòng ở và Làng Sinh viên Cơ sở II có 240 phòng ở. Cơ sở vật chất tại Ký túc xá được đầu tư khang trang, sạch đẹp, các phòng đều có máy nước nóng lạnh, điều hòa nhiệt độ... an ninh trật tự được đảm bảo. Trạm Y tế của Trường được bố trí khuôn viên riêng, có 8 phòng làm việc với đội ngũ 11 y, bác sỹ, với đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại và thuốc, vật tư y tế đáp ứng tốt nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu và khám, chữa bệnh cho cán bộ, viên chức và học sinh, sinh viên, học viên trong Trường. Nhà ăn cho cán bộ, sinh viên được xây dựng, tổ chức ở cả Cơ sở I và Cơ sở II của Nhà trường, phục vụ chủ yếu cho hơn 1.000 sinh viên ở tập trung trong các Ký túc xá sinh viên. Nhà ăn đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, chất lượng suất ăn, khẩu phần ăn của sinh viên theo quy định; niêm yết thực đơn bữa ăn của từng ngày, giá cả đồ dùng sinh hoạt thiết yếu, văn phòng phẩm phục vụ sinh viên tại các quầy bán hàng. Ngoài cơ sở vật chất phục vụ học tập, nghiên cứu, sinh hoạt, Nhà trường còn có hệ thống sân chơi, bãi tập phục vụ đào tạo ngành Giáo dục Thể chất và môn Thể dục thể thao cho sinh viên toàn Trường. Đây cũng là nơi tổ chức các giải thể thao của cán bộ, sinh viên; nơi để cán bộ, giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh rèn luyện thể chất, rèn luyện sức khỏe.

2.5. Công tác kế hoạch - tài chính Các hoạt động tài chính của Nhà trường hiện nay đang thực hiện theo Luật kế toán sửa đổi 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP; Thông tư số 107/2017/TT-BTC. Nhà trường thực hiện tốt việc công khai, minh bạch mọi hoạt động, góp phần thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí. Công tác điều hành ngân sách đảm bảo hiệu quả, đúng pháp luật. Hàng năm, Nhà trường sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ để phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo an toàn thu nhập cho cán bộ, trích lập các quỹ theo đúng quy định.

Nhà trường đã tổ chức quản lý và khai thác các nguồn thu hiệu quả, quản lý công tác chi đúng quy định. Công tác kế hoạch và dự toán đi vào nề nếp, giúp cho

việc quản lý, điều hành của Nhà trường hiệu quả và trôi chảy. Thực hiện có hiệu quả quy trình mua sắm và quản lý tài sản. Hoàn thành việc giải ngân các nguồn kinh phí đúng tiến độ, đạt hiệu quả. Nhà trường nghiêm túc thực hiện 3 công khai theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; công tác thanh tra, kiểm toán thực hiện đúng quy định, chu kỳ, niên độ. Hiện nay, tổng giá trị tài sản bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc... của Nhà trường trị giá khoảng trên 2.400 tỷ đồng.

8.2. Phần cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phục vụ đào tạo ngành QLGD

Khoa TLGD có hệ thống phòng làm việc với các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, khoa đang sử dụng tầng 2 tòa nhà A0 của trường gồm 1 phòng làm việc với diện tích 50m². Đồng thời, Khoa sử dụng phòng A1 405 để sinh hoạt chuyên môn cho đội ngũ giảng viên, học viên cao học và NCS. Các phòng làm việc đều được trang bị đầy đủ thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu công việc như: Hệ thống chiếu sáng, điều hòa không khí, máy tính, máy in, điện thoại, fax, bàn ghế v.v..

Về phòng học, Khoa TLGD bố trí các lớp học phần Thạc sĩ ở những giảng đường lớn ở nhà A để đảm bảo có đủ số ghế ngồi và trang thiết bị phù hợp cho học viên cao học. Những học phần dành cho Thạc sĩ có yêu cầu riêng về phòng học do số lượng học viên chuyên ngành thường ít hơn so với các học phần của sinh viên nên chỉ sử dụng phòng chuyên biệt được sử dụng linh hoạt theo mục đích của giảng dạy theo từng học phần. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Nhà trường được đầu tư các trang thiết bị hiện đại phù hợp với việc nghiên cứu và phát triển chương trình đào tạo.

Trang thiết bị và các phương tiện học tập được trang bị có chất lượng, sử dụng có hiệu quả, cơ bản đáp ứng được các yêu cầu dạy học và NCKH cho GV và học viên ngành Quản lý giáo dục. Các thiết bị hỗ trợ trang bị ở các phòng học đã góp phần nâng cao hiệu quả của dạy - học, góp phần đổi mới phương pháp dạy học bằng các bài giảng điện tử, đáp ứng yêu cầu đào tạo. Ngoài ra, người học ngành Quản lý giáo dục còn sử dụng hệ thống phòng học có trang thiết bị hiện đại với hệ thống bảng tương tác và thư viện số kết nối.

9. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

9.1. Trách nhiệm của Khoa/Trường

- Phải nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để tổ chức thực hiện đúng yêu cầu về nội dung của chương trình. Phân công giảng viên phụ trách từng học phần để đảm bảo ổn định kế hoạch giảng dạy.
- Chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, cơ sở vật chất, để đảm bảo thực hiện tốt chương trình.
- Cần chú ý đến tính logic của việc tổ chức đào tạo, dạy học các mảng kiến thức, quy định các học phần tiên quyết của các học phần bắt buộc và chuẩn bị giảng viên để đáp ứng yêu cầu giảng dạy các học phần tự chọn.
- Hướng dẫn học viên xây dựng kế hoạch học tập, tự học, tự nghiên cứu ngay từ khi nhập học.

9.2. Trách nhiệm của giảng viên

- Khi giảng viên được phân công giảng dạy một hoặc nhiều học phần cần phải nghiên cứu kỹ nội dung đề cương chi tiết từng học phần để chuẩn bị bài giảng và các phương tiện đồ dùng dạy học phù hợp;
- Giảng viên phải chuẩn bị đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập cung cấp cho học viên trước một tuần để chuẩn bị trước khi lên lớp;
- Thiết kế các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động NCKH của học viên, các bài tập nhóm, bài thực hành, bài thảo luận, báo cáo thực tập ngành QLGD hướng tới mục tiêu hình thành ở người học các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm. Các bài tập nhóm, bài thảo luận giúp học viên hình thành kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng ứng xử; những bài tập thực tế giúp sinh viên hiểu, phân tích được tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo trong dạy học.
- Việc kiểm tra, đánh giá học phần là một công cụ quan trọng cần phải được tổ chức thường xuyên để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, nên giảng viên phải thực hiện theo đúng theo quy chế của học chế tín chỉ;

9.3. Trách nhiệm của học viên

- Chủ động lên kế hoạch học tập, tham gia các chương trình Khoa và bộ môn tổ chức để hiểu hơn về các môn học và phát triển năng lực.
- Phải nghiên cứu chương trình học tập trước khi lên lớp để dễ tiếp thu bài giảng và đảm bảo đầy đủ thời gian lên lớp để nghe hướng dẫn bài giảng của giảng viên.
- Tự giác trong khâu tự học và tự nghiên cứu, đồng thời tích cực tham gia học tập theo nhóm, tham dự đầy đủ các buổi seminar.
- Tích cực khai thác các tài nguyên trên mạng và trong thư viện của trường để phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế thi, kiểm tra, đánh giá.

10. NGÀY VÀ CẤP PHÊ DUYỆT

Nghệ An, ngày 22 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS. Nguyễn Huy Bằng

PHỤ LỤC 1. PHÂN NHIỆM PLO CHO CÁC HỌC PHẦN

Loại hình HP	Mã học phần	PLO	PLO																
			1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
			ĐNL	NC	UD	ĐNL	NC	UD	ĐNL	NC	UD	ĐNL	NC	UD	ĐNL	NC	UD	ĐNL	NC
Bắt buộc 1	PHS81001	MNL	2,5			2,5		2,5											
		Trọng số	20%			20%		20%											
Bắt buộc 2	ENG81002	MNL										2,5							
		Trọng số										55%							
Bắt buộc 3	EDU82003	MNL		2,5			2,5	2,5		2,5									
		Trọng số		20%			10%	20%		20%									
Bắt buộc 4	EDU82004	MNL		2,5	2,5		2,5	2,5											

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																		
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		Trọng số		25%	20%		10%	20%												
Bắt buộc 5	EDU82005	MNL		2,5			2,5	2,5		2,5										
		Trọng số		25%			20%	20%		10%										
Bắt buộc 6	EDU82006	MNL			2,5					2,5	2,5	2,5								
		Trọng số			20%					15%	35%	25%								
Tự chọn 1	EDU82007	MNL			2,5		2,5		2,5	2,5	2,5									
		Trọng số			20%		20%		25%		15%	25%								
Tự	EDU82008	MNL			2,5		2,5		2,5	2,5	2,5									

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																	
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		Trọng số			20%		20%		25%		15%	25%							
Tự chọn 2	EDU82009	MNL		2,5	2,5		2,5		2,5										
		Trọng số		30%	20%		20%		25%		20%								
Tự chọn 2	EDU82010	MNL		2,5	2,5		2,5		2,5										
		Trọng số		30%	20%		20%		25%		20%								
Tự chọn 3	EDU82011	MNL	2,5		2,5		2,5		2,5	2,5									
		Trọng số	20%		20%		20%		25%	15%									
Tự	EDU82012	MNL	2,5		2,5		2,5		2,5	2,5									

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																		
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		Trọng số	20%		20%		20%		25%	15%										
Tự chọn 4	EDU82013	MNL	2,5			2,5					2,5	2,5								
		Trọng số	30%			20%					30%	25%								
Tự chọn 4	EDU82014	MNL	2,5			2,5					2,5	2,5								
		Trọng số	30%			20%					30%	25%								
Bắt buộc 7	EDU83015	MNL				2,5								3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		Trọng số				20%								10%	20%	10%	20%	15%		
Bắt buộc 7	EDU83016	MNL								2,5				3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																		
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		Trọng số									30%				20%	10%	20%	10%	20%	
Bắt buộc 9	EDU83017	MNL				2,5								3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		Trọng số				20%								20%	20%	20%	15%	20%		
NC-Tự chọn 5	EDU83018	MNL							2,5	2,5				3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		Trọng số							25%	10%				20%	20%	20%	15%	5%		
NC-Tự chọn 5	EDU83019	MNL							2,5	2,5				3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		Trọng số							25%	10%				20%	20%	20%	15%	5%		

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																		
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2,5	2,5		2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
NC-Tự chọn 6	EDU83020	MNL	2,5										2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		Trọng số	30%											45%	10%	10%	10%	20%	20%	
NC-Tự chọn 6	EDU83021	MNL	2,5										2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		Trọng số	30%											45%	10%	10%	10%	20%	20%	
ƯD-Tự chọn 5	EDU83024	MNL	2,5						2,5					3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		Trọng số	20%						25%					15%	20%	20%	15%	15%		

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																		
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2,5	2,5		2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
ƯD-Tự chọn 5	EDU83023	MNL	2,5						2,5					3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		Trọng số	20%							25%					15%	20%	20%	15%	15%	
ƯD-Tự chọn 6	EDU83026	MNL	2,5										2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		Trọng số	10%											45%	15%	10%	10%	20%	10%	
ƯD-Tự	EDU83025	MNL	2,5										2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																		
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4		
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5	
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		Trọng số	10%											45%	15%	10%	10%	20%	10%	
Luận văn TN	EDU83022	MNL				2,5		2,5				2,5		3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		Trọng số				20%		20%				25%		20%	20%	20%	20%	20%	20%	
Thực tập và Đồ án TN	EDU83027	MNL				2,5		2,5		2,5		2,5		3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
		Trọng số				20%		20%		10%		25%		20%	20%	20%	20%	20%	20%	
NC	Điểm NLTB		2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		

Loại hình HP	Mã học phần	PLO																	
		PLO	1.1.1	1.1.2	1.2.1	2.1.1	2.1.2	2.2.1	2.2.2	3.1.1	3.1.2	3.2.1	3.2.2	4.1.1	4.2.1	4.2.2	4.2.3	4.2.4	
		ĐNL	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		NC	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
		ƯD	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
			2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5
TỔNG %	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		
UD	Điểm NLTB	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	3,5	2,5	2,5	2,5	3,5		
	TỔNG %	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%		